

ĐỒ THÁI NHIÊN

**CHÌA KHÓA VÀNG
CỦA
TƯ TƯỞNG**

**HỌC HỘI THĂNG NGHĨA
2016**

CHÌA KHÓA VÀNG CỦA TƯ TƯỞNG

Đỗ Thái Nhiên

Thông thường “cái tôi” bao giờ cũng là điều nên tránh đề cập tới. Tuy nhiên, mở đầu tiểu luận này tôi xin phép được viết vài điều về một giai đoạn trong đời sống của tôi. Tôi thành thực tin rằng sự trình bày như vậy sẽ giúp cho độc giả hiểu biết một cách nhanh chóng và sâu sắc mọi khía cạnh của sự thể mà tôi trân trọng gọi là “CHÌA KHÓA VÀNG CỦA TƯ TƯỞNG”.

Trước 1975, kiến thức của tôi chỉ giới hạn trong phạm vi tư pháp và kinh tế. Tôi hoàn toàn không hiểu biết gì về triết học, ngoại trừ một vài hiểu biết nghèo nàn về tâm lý mà tôi có được từ môn phạm-tội-học (Criminology). Vào những ngày gần biển cố 30/04/1975, tôi cố gắng tìm đường rời khỏi Việt Nam nhưng không thành công. Tôi không bao giờ quên được cái nhói tim của tôi vào buổi trưa ngày 30/4/1975 khi lần đầu tiên tôi thấy những cán binh Cộng Sản, mặt mày sát khí, tay cầm AK hoặc B40 chạy rối loạn dọc đường Hiền Vương, Saigon. Lúc bấy giờ tôi không hiểu là mình đang tỉnh hay mơ? Tôi cố gắng tin là tôi đang mơ để có đủ can đảm sống. Tôi được đào tạo rất nhiều năm nhằm đạt khả năng phục vụ xã hội tự do. Nhưng thời gian tôi phục vụ xã hội chưa bao lâu thì xã hội tự do đột ngột tan vỡ, thay vào đó là xã hội động vật của Cộng sản. Vì vậy, mặc dầu không là nhân viên cao cấp của quân đội hay chánh quyền VNCH, tôi vẫn bị mất ăn mất ngủ nhiều tuần lễ sau ngày 30/4/1975.

Thế rồi, những xúc động buổi đầu cũng qua đi. Tôi bắt đầu lấy lại bình tĩnh để ngắm nhìn cuộc đời, cuộc đời mà CSVN gọi là “đổi đời”. Càng sống nhiều ngày tháng dưới chế độ Cộng Sản, tôi càng nhận thấy tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa đối với sinh mệnh xã hội. Trong trường hợp chủ nghĩa sai lầm, tác hại của chủ nghĩa đối với xã hội thật là khủng khiếp. Từ đó tôi nhìn ra một cách sinh động chủ nghĩa Marx là nguồn gốc chủ yếu mọi nỗi đau khổ ngút ngàn của một thời đại cũng như của đồng bào tôi. Những thực tế gai góc như vừa kể đã làm cho tôi không thể không băn khoăn về triết học, về chủ nghĩa và về tác động của tư tưởng đối với dòng lịch sử của loài người.

Bên cạnh những xao xuyến về tư tưởng, tôi còn bị dẫn vật bởi tình huống mà trong đó tôi thấy đồng bào tôi, thân nhân tôi và chính bản thân tôi đang chết dần mòn. Tôi không thể ngồi yên. Tôi phải làm một cái gì. Tôi quyết định gia nhập một tổ chức kháng Cộng hoạt động ngay tại Saigon. Công việc bại lộ sớm hơn tôi tưởng. CSVN tổng giam tôi vào trại tù. Trại đầy là một đại họa, nhưng trong họa tôi gặp ngay phúc: nhà tù chính trị của Cộng sản lại là nơi mang đến cho tôi những hiểu biết vô giá về tư tưởng và về chủ nghĩa.

Hồ Hữu Tường bị CSVN bắt giam vì những vận động trung lập của ông sau 30/04/75. Hồ Hữu Tường nói cho tôi nghe về Tư Bản Luận của Marx, về Mao, về Tibor Mende, về Helvetisation, về thuyết Trung lập Đông Dương.

Những anh cán bộ Cộng Sản Hà Nội bị tổng giam vì thanh trừng nội bộ. Những anh này nói cho tôi nghe về biện chứng Marx, về quan điểm của Cộng Sản đối với những ẩn số đảng sau cách mạng Mùa Thu 1945 và trong biến cố 30-04-75. Họ cũng nói cho tôi nghe về Võ Nguyên Giáp và về Ung Văn Khiêm trong âm mưu lật đổ Hồ Chí Minh năm 1961.

Một số đảng viên Cộng Sản Trung Quốc trước 1975 làm cố vấn cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, sau 1975 lần lượt bị đưa vào khám Chí Hòa vì từ chối hợp tác với CS Việt Nam. Những anh này nói cho tôi nghe về chủ nghĩa Mao, nói rất nhiều về Mâu Thuần Luận và Thực Tiễn Luận của Mao, nói rất chi tiết sự khác biệt giữa Mao và Marx, nói rất hậm hực về thái độ thực dân của cán bộ Liên Xô trên lãnh thổ Trung Quốc vào giai đoạn chế độ Mao Trạch Đông còn non trẻ.

Những anh đảng viên Trung Hoa Dân Quốc làm việc bên cạnh các chế độ Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu bị Việt Cộng tổng giam dưới danh hiệu nhân viên điệp báo ngoại bang. Những anh này nói cho tôi nghe về chủ nghĩa Tôn Văn, về sự liên hệ tư tưởng giữa Lão, Khổng và Tôn Văn, về sắc thái đặc biệt của xã hội Đài Loan, một xã hội tự do kiểu Á Châu.

Những anh tốt nghiệp tiến sĩ từ Hoa Kỳ, GS Đoàn Viết Hoạt là trường hợp điển hình, bị CSVN tổng giam với những tội danh được khẳng định là: tình báo tôn giáo, tình báo kinh tế, tình báo giáo dục... dĩ nhiên là tình báo của Mỹ. Những anh này nói cho tôi nghe về những xung đột ngầm ngầm trong lòng xã hội Mỹ, về sự gặp gỡ thâm trầm giữa tương lai rực sáng của cách mạng điện tử và tình trạng tội ác gia tăng tại Hoa Kỳ, về muôn vàn bối rối tư tưởng trong khuôn viên Đại Học cũng như ngoài đường phố ở Mỹ, về tư tưởng liên Mỹ và các chủ thuyết hỗ trợ cho tư tưởng này...

Tù chính trị không được vắc cốc ra đồng như tù cải tạo... Nhà tù Phan Đăng Lưu (bên hông tòa tỉnh trưởng Gia Định cũ) là nơi công an CS thẩm vấn tù chính trị. Sau thời gian thẩm vấn (thông thường từ một đến ba năm) tù chính trị sẽ bị chuyển từ Phan Đăng Lưu về Chí Hòa. Tại Chí Hòa tù chính trị hoàn toàn nhàn rỗi, nhất là đối với những người bị giam vô thời hạn, không án. Trong hoàn cảnh như vậy, tôi có rất nhiều thì giờ để học những gì tôi muốn học, dĩ nhiên là học lén, không giấy, không bút. Sự việc những người bạn tù truyền lại cho tôi những hiểu biết của họ vừa mở rộng tầm nhìn của tôi đối với xã hội, vừa giúp tôi thấy được những sai lầm hoặc bế tắc của tất cả tư tưởng hoặc chủ nghĩa đã dự phần chi phối dòng tâm sinh mệnh của loài người. Thế nên, càng học, tư tưởng tôi càng bị ấn ức bởi những sai lầm và bế tắc vừa kể. Một mặt tôi không bao giờ bỏ qua cơ hội kết thân với bất kỳ người bạn tù nào mà tôi tin là anh ta có đủ trình độ đưa dẫn tôi thoát khỏi vòng bản khoản vừa kể.

Sau cùng, cơ may lớn nhất đã đến với tôi: tháng 6/1978 tôi được chuyển đến giam chung phòng với Người Tù Lương Tâm Đoàn Viết Hoạt. Nghe GS

Đoàn Viết Hoạt thuyết giảng về tư tưởng Lý Đông A, tôi như người từ trong bóng tối bất ngờ được mang ra ánh mặt trời. Lý luận của Lý Đông A đã làm chói lòa mắt tôi. Tôi học thật chăm, tôi hỏi thật nhiều, tôi suy nghĩ liên miên. Trong tù người ta thường học môn này môn kia để giết thì giờ. Riêng tôi, để có thể tập trung tiếp nhận tư tưởng Lý Đông A, tôi đã bỏ học tử vi, bỏ học bói dịch, bỏ chơi cờ tướng. Tôi dành trọn thời giờ chỉ để học hỏi và nghiên ngẫm chủ nghĩa Duy Dân. Tình trạng này kéo dài được ba năm, sau đó tôi bị chuyển đi nơi khác, không còn ở chung phòng giam với ông Hoạt nữa.

Ngay sau khi được CS trả tự do, tôi đã tìm đến những địa chỉ mà GS Đoàn Viết Hoạt đã cho tôi trong tù. Tại Saigon sau 30/4/75, rất nhiều tổ chức chính trị đã ra đời. Có tổ chức tự nhận là họ hoạt động do sự tiếp trợ từ bên ngoài. Có tổ chức thành thật nhìn nhận họ chỉ là một nhóm anh em trên dưới hai mươi người, không liên lạc với quốc ngoại, tự ý góp nhặt và dấu giếm vũ khí của quân đội cũ để sử dụng khi cần thiết. Đặc biệt, đối với anh em Duy Dân dầu không liên lạc với quốc ngoại, dầu không sử dụng vũ khí, vẫn bị Việt Cộng đối xử rất nghiêm khắc. Những người hoạt động Duy Dân dầu chỉ là hoạt động truyền bá tư tưởng, nếu bị bại lộ thông thường họ bị Việt Cộng tổng giam vô thời hạn, không án. Quyết định tổng giam này là một sản phẩm phối hợp giữa Bộ Nội Vụ và sở Công An Thành Phố tại Saigon. Mặc dầu hoạt động Duy Dân trong lòng địch gian nguy như vậy, nhưng do lời giới thiệu có kèm mật khẩu của GS Đoàn Viết Hoạt từ trong tù, tôi đã được anh em Duy Dân đang hoạt động bí mật tại Saigon lúc bấy giờ tiếp đón ân cần. Họ cung cấp cho tôi những tài liệu cần thiết về chủ nghĩa Lý Đông A và các chủ nghĩa khác để tôi nghiên cứu và đối chiếu. Họ giảng cho tôi nghe những gì tôi chưa hiểu hoặc hiểu sai. Người Thầy đã ân cần khai mở tim óc tôi, Người Thầy đã thông minh giúp tôi giác ngộ tư tưởng Lý Đông A chính là Cụ Nhân, còn gọi là Cụ Lang Yên Đổ: thân phụ của GS Đoàn Viết Hoạt. Cụ Nhân lớn hơn Lý Đông A khoảng 20 tuổi. Cụ Nhân tự nguyện theo hầu cận Lý Đông A từ đầu thập niên 1940.

Sau một thời gian tiếp xúc với tôi để nhận xét, cụ Nhân quyết định dạy cho tôi học tư tưởng Lý Đông A theo phép tâm truyền. Tâm truyền là phép truyền đạt tư tưởng tuy gián tiếp nhưng lại giúp cho người thụ huấn tư tưởng hiểu sâu, hiểu rộng, hiểu dễ dàng những gì cần phải học. Chẳng hạn, khi được hỏi về ý nghĩa của cơ năng và bản vị, thay vì định nghĩa cơ năng và bản vị theo tự điển, Cụ Nhân đã kể cho tôi nghe một câu chuyện. Để rồi từ câu chuyện kia, Cụ Nhân chỉ rõ cho tôi biết: sự việc nào là cơ năng, sự việc nào là bản vị. Chẳng nào một bản vị trở thành cơ năng của một bản vị lớn hơn. Nhờ phép tâm truyền này, tôi đã thấy tư tưởng Lý Đông A trong từng sinh hoạt xã hội, trong những câu chuyện hàng ngày, trong những kỷ niệm của cụ Nhân thời còn thanh xuân. Tôi học với cụ Nhân trong ba năm, mỗi tuần hai buổi. Sau đó tôi trốn thoát khỏi Việt Nam. Tại đảo tị nạn, tôi nghe tin cụ Nhân đã qua đời. Đối với tôi, đây thực sự là một đại tang.

Tại Hoa Kỳ, nhiều năm qua, tôi thường xuyên bị thôi thúc bởi cảnh sống khốn cùng của đồng bào tị nạn quê nhà, bị ám ảnh bởi những đôi mắt trắng dã, những

hàm răng gãy mục của bạn tù, bị nóng lòng bởi ý muốn tạ ơn cụ Nhân bằng cách nhanh chóng thực hiện những gì mà Cụ đã dặn dò tôi trước ngày tôi ra đi. Tất cả những thôi thúc, ám ảnh, nóng lòng như vừa kể đã khiến tôi viết và nói thật nhiều về chủ nghĩa Lý Đông A. Do những viết và nói như vậy, tôi nhận được một số khích lệ bằng thư từ hoặc bằng điện đàm từ phía anh em Duy Dân hải ngoại, cũng như từ phía một số anh em tuy không là Duy Dân nhưng rất tha thiết nghĩ đến quê hương.

Đặc biệt nhân húy nhật của cụ Phan Bội Châu năm 1986, anh em thanh niên Nhân Chủ đã mời tôi đến Civic Center, Westminster, Nam California để nói chuyện với anh em qua đề tài "Sợi dây tư tưởng từ Phan Bội Châu tới Lý Đông A". Sau lần nói chuyện này, đa số thư từ và điện thoại gọi tới đều ngỏ ý muốn biết một cách chính xác: xương sống lý luận của Lý Đông A. Nhằm trả lời chung thư và điện đàm vừa kể, bằng bài viết này, tôi trình bày những nét chủ yếu nhất trong toàn bộ chủ nghĩa Lý Đông A. Sự trình bày như vậy có mục đích thuyết phục bạn đọc hãy tự mình nghiên cứu chủ nghĩa Lý Đông A. Chỉ có sự nghiên cứu bởi tự mình, bạn đọc mới nhận ra rằng: chủ nghĩa Lý Đông A chẳng những có khả năng giúp cho người Việt thành công trong công cuộc phục quốc và kiến quốc mà còn có khả năng giúp cho loài người kiến tạo một xã hội quốc tế thực sự hòa bình và ổn định. Tuy nhiên trước khi giới thiệu tư tưởng Việt, Lý Đông A đã chuẩn bị cho người đọc một tâm thức thích nghi bằng cách viết ra những đề nghị về khung cảnh tâm lý và trí tuệ cần thiết dành cho người nhập môn.

NHẬP MÔN

Ngay ở cổng vào của phần nhập môn, Lý Đông A đã khẳng định Việt Triết là môn triết học được xây dựng trên lý luận biện chứng. Lý luận biện chứng có ý nghĩa ngắn gọn rằng: một cách chung nhất loài người có hai phép lý luận: lý luận siêu hình và lý luận biện chứng.

1) *Lý luận siêu hình*: đây là kiểu nhận diện thực tại của đời sống bằng ngôn ngữ của "đức tin", bằng "lời báo mộng" của thần linh, bằng những kinh nghiệm có tính chủ quan. Nói tới đức tin, con người có vô số đức tin, vì vậy lý luận siêu hình thất bại trong việc tạo đồng thuận giữa con người với con người trên toàn thế giới. Không đồng thuận có nghĩa là không hợp tác để cùng nhau xây dựng và phát triển xã hội, đặc biệt là xã hội quốc tế.

2) *Lý luận biện chứng*: lý luận này hình thành trên ba nguyên tắc.

Một là: lý luận biện chứng *lấy thực tại làm chuẩn mực duy nhất cho công lý*. Thực tại là những gì con người có thể tiếp cận được qua 5 ngũ quan: thị giác, vị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác.

Hai là: lý luận biện chứng không mô tả thực tại bằng cảm quan cá nhân mà bằng cách vận dụng *qui luật triết học* để xác định thực tại. Thế nào là qui luật triết học? Câu trả lời nằm ở những phần kể tiếp của tiểu luận này.

Ba là: Đời người có ba câu hỏi lớn:

(a) Trước khi ra đời, con người ở đâu?

(b) Bản chất của cuộc sống tại dương thế là gì? Làm thế nào xây dựng đời người hạnh phúc? Xã hội hạnh phúc?

(c) Chết đi, con người đi về đâu?

Đối diện với ba câu hỏi vừa kể, Việt Triết chỉ giải đáp câu hỏi thứ hai (câu b). Có như vậy Việt Triết mới có tính biện chứng. Chỉ có phép lý luận biện chứng mới có khả năng đưa dẫn xã hội tiến tới đồng thuận, tin cậy và hợp tác.

Bây giờ chúng ta hãy bước vào phần nhập môn. Phần này đôi khi Lý Đông A còn gọi là “đăng đường nhập thất”. Thế giới triết lý vô cùng huyền hoặc, thực hư, tà chính hỗn loạn. Người nào muốn học hiểu hệ thống tư tưởng Việt, người đó phải rũ bỏ mọi tiên kiến lệch lạc, sai lầm cũ. Người tìm học tư tưởng Việt phải tĩnh tâm, phải đăng đường nhập thất, người học phải có chìa khóa. Chìa khóa là những tư tưởng sơ khởi nhất, căn bản nhất giúp cho người học có thể hiểu được mọi khía cạnh khúc mắc trong chuỗi lý luận sau này. Chìa khóa nhập thất của Lý Đông A gồm bốn chìa:

I. CĂN BẢN NGHĨA:

Một trong những thắc mắc hàng đầu của loài người là ý nghĩa của đời sống, ý nghĩa của hiện tượng sống. Ngày nay loài người đã khám phá ra rằng: không phải chỉ duy yếu tố trừu tượng hoặc yếu tố cụ thể có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Hiện tượng sống bao giờ cũng được sản sinh ra bởi những vận động và kết hợp của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Tính vận động và kết hợp này được phản ánh từ thực tại chứ không phải từ sáng tác của bất kỳ cá nhân nào.

Tự nhiên là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng không do con người chủ động tạo ra.

Tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng xuất phát từ sinh hoạt tinh thần của loài người.

Xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra bởi sự kết hợp giữa Người với tha nhân.

Luật tắc của ba phạm trù đó cộng thông với nhau và là một.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội thường hằng vận động thống nhất. Đó là *căn bản nghĩa*.

II. CĂN BẢN HỌC:

Muốn thấu triệt mọi hiện tượng sống hiểu theo chân lý tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, người ta phải học hiểu đồng bộ ba môn học: Khoa học, Đạo học, Sử học.

Khoa học là môn học tìm hiểu vận động và phát triển của tự nhiên giới.

Đạo học là môn học nghiên cứu vận động và phát triển của tư tưởng giới.

Sử học là môn học tìm hiểu mọi vận động và phát triển của xã hội giới.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội vận động thống nhất. Vì vậy không thể có môn học nào được mệnh danh là thuần túy Khoa học, thuần túy Đạo học hay thuần túy Sử học. Chỉ có Khoa học, Đạo học và Sử học thống nhất mới có thể đưa dẫn con Người lên vị trí trí thức tròn đầy, trí thức đích thực.

Khoa học, Đạo học, Sử học thống nhất đó là *căn bản học*.

III. CĂN BẢN LUẬN:

Thực tại bao giờ cũng là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Căn bản luận mang lại cho con người khả năng nhận biết chân lý, nhận biết thực tại thông qua ba mặt: bản thể, nhận thức và phương pháp.

A. Bản thể luận: luận về cội nguồn, về bản chất và cứu cánh của hiện tượng.

B. Nhận thức luận: luận về mối tương quan giữa tư tưởng và thực tại, tâm và thân, tinh thần và vật chất, chủ quan và khách quan, Người và vũ trụ...

Hãy lấy một tỷ dụ luận về nhận thức đối với những liên hệ giữa mười con số : 1,2,3,4,5,6,7,8,9,0 đã dẫn đến kết quả tổng hợp là bốn phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

Nhận thức là đi từ phân tích đến tổng hợp và ngược. Như vậy cao điểm của nhận thức chính là các loại quy luật.

C/. Phương pháp luận: luận về phương cách kiến tạo và đưa dẫn tư tưởng, truyền thông tư tưởng, biến tư tưởng thành hành động cụ thể.

Kết hợp ba mặt bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận giúp cho lý luận trở nên tròn đầy, không bao giờ xa rời thực tại, đồng thời tạo gần bó giữa lời nói và việc làm. Đó là *căn bản luận*.

IV. CĂN BẢN QUAN:

Muốn có khả năng xử dụng tinh vi căn bản luận, người ta phải nhìn đời sống bằng nhãn quan rất tinh tế và uyển chuyển. Đời sống là một sinh sinh hóa hóa bất tận. Sinh và hóa chính là phủ định của phủ định, chính là vận động và kết hợp, chính là trong cái mới có cái cũ đã được đãi lọc. Điều được gọi là tư tưởng của một người chẳng qua chỉ là sự tổng hợp và đãi lọc tư tưởng của người xưa cộng với mắt nhìn của người nay trước hoàn cảnh mới. Mọi thái độ "duy" hiểu theo nghĩa cứng rắn đều không bao giờ phù hợp với thực tại.

Duy tâm là triết phái tiêu biểu của tất cả quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố trừu tượng là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng sống.

Duy vật là triết phái tiêu biểu của mọi quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố cụ thể là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng.

Duy sinh là triết phái tiêu biểu của tất cả cố gắng tìm thế dung hòa giữa Tâm và Vật.

Nhìn vào ba chữ "Duy" nêu trên, chiếu theo chân lý phủ định của phủ định trong vận động và kết hợp hỗ tương, người ta nhận ra ngay rằng thực tại chỉ có thể được phản ảnh trung thực nếu loài người biết nhìn thực tại bằng nhãn quan tổng hợp Tâm, Vật, Sinh.

Duy Tâm, Duy Vật, Duy Sinh thống nhất, đó là ý nghĩa của *căn bản quan*.

Tóm lại, căn bản Nghĩa, căn bản Học, căn bản Luận, căn bản Quan là bốn chìa khóa chủ chốt giúp cho một người có thể bước vào căn phòng chứa toàn bộ hệ thống tư tưởng Lý Đông A. Với bốn chìa khóa nhập môn vừa được trình bày, kính mời Bạn Đọc hãy nhìn bao quát khung sườn của “Trận Doanh Tư Tưởng” Lý Đông A.

Tác giả “Thánh Đồng Ngâm” đã trình bày tư tưởng của mình thông qua bố cục gọi là “Ám Thị Biểu”. Đây là loại dàn bài mà Bạn Đọc nên thuộc nằm lòng (ám thị) để làm thước đo tư tưởng của người khác và để làm công cụ giúp Bạn Đọc diễn đạt tư tưởng của chính mình. Nói cách khác: bất kỳ câu chuyện lớn, nhỏ, ngắn hay dài sẽ trở nên hữu lý và dễ hiểu nếu nó được trình bày theo ba bước của căn bản luận: bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận thống nhất. Sau đây là ám thị biểu của tư tưởng Lý Đông A. Ám thị biểu này được nhìn thấy từ luận án “Chìa Khóa Thặng Nghĩa” của Lý tiên sinh:

Chương I. Bản thể luận: Tiên đề triết học: Con Người

- 1 - Đối tượng tối cao: Con Người trung đạo. Duy Nhân.
- 2 - Xuất phát tối sơ: Con Người của thực tiễn xã hội. Duy Dân.
- 3 - Căn cứ tối định: Con Người trong quan hệ gắn bó: Nhiên, Nhân, Dân thống nhất.

Chương II. Nhận thức luận: Quy luật triết học.

- A. Biện chứng duy nhiên: cấu thức năm điểm.
- B. Biện chứng Duy Nhân.
 - 1.- Quy luật Nhân hóa cấu thức năm điểm của muôn nhiên.
 - 2.- Quy luật tổng quan về chân lý.
 - 3 - Quy luật hình tròn ốc
- C. Biện chứng Duy Dân.
 - 1- Quy luật Nhân Dân gắn bó.
 - 2- Quy luật cấu thức năm điểm của nhân.
 - 3- Quy luật tĩnh động, bệnh thái và thường thái, thiên và ác.
 - 4- Quy luật thời không.
 - 5- Quy luật tri hành.
 - 6- Quy luật đối lập thống nhất.
- D. Học thuyết cơ năng bản vị.

Chương III. Phương pháp luận: Áp dụng luận của triết học

- I. Lịch sử quan:

- A. Nguyên động lực của lịch sử: Nhân Đạo.
- B. Các thời kỳ của lịch sử:
 - 1.-Nhân đạo sơ khai: Duy Nhiên nguyên thủy.
 - 2.- Nhân đạo thành lập: Duy Nhân
 - 3.- Nhân đạo tăng tiến: Duy Dân
 - 4.- Nhân đạo ổn định: cùng vũ trụ hòa

II. Thời Cơ Luận.

III. Văn Minh Luận:

- A. Văn minh Hạch tâm thể.
- B. Văn minh tự giác.
- C. Văn minh tự nhiên hòa.
- D. Văn minh Tam Nhân.

IV. Kiến Thiết Luận:

- A. Gia đình: tiểu gia phản kháng tông tộc chủ nghĩa và cá nhân chủ nghĩa.
- B. Kinh tế: bình sản.
- C. Giáo dục: khai triển chủ nghĩa Nhân Đạo.
- D. Luật pháp: pháp trị loại trừ pháp quyền.

V. Cách Mạng Luận:

- A. Chế phục tự nhiên: vũ trụ hòa
- B. Đặt định cương thường cho loài người: giao thoa uyển chuyển nhưng mật thiết giữa Nhân và Dân.
- C. Cải tiến kiến trúc xã hội: chuyển từ xã hội kim tự tháp lên xã hội hạch tâm.

Sau khi đã nhìn toàn bộ tư tưởng Lý Đông A được dàn trải trong bố cục tổng quát nêu trên, bây giờ chúng ta lần lượt khảo sát từng phần một của bố cục kia.

CHƯƠNG I.- BẢN THỂ LUẬN: TIỀN ĐỀ TRIẾT HỌC

Triết học là khoa học chọn đời người làm đối tượng nghiên cứu nhằm hoạch định một đời sống hạnh phúc và thịnh vượng cho con người trên quan hệ hòa hài giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và tập thể, giữa các tập thể với nhau. Muốn vậy, vấn đề tiên quyết là triết học phải áp dụng lý luận giao thoa hai chiều của cặp phạm trù phân tích và tổng hợp nhằm tìm giải đáp cho câu hỏi: đâu là cội nguồn của đời sống? Yếu tố nào chi phối đời sống? Các giải đáp kia chính là tiền đề của triết học.

Cho đến ngày nay, trên địa bàn triết học, chúng ta thấy sự xuất hiện của rất nhiều tư tưởng giải thích cội nguồn của đời sống. Trong đó có hai luồng tư tưởng đáng chú ý: Đó là Duy Vật và Duy Tâm.

_ Triết học Duy Vật chủ trương: thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Vật chất sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Vật chất là chính. Tinh thần và những năng lực trừu tượng khác đều là phụ, đều là thuộc tính của vật chất.

_ Ngược lại, những người Duy Tâm lại chủ trương tinh thần chi phối vật chất. Tinh thần là đầu mối của mọi hiện tượng sống.

Câu hỏi được đặt ra là: tinh thần hay vật chất đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, chúng ta hãy suy nghĩ về vận hành của một nguyên tử vật chất. Như chúng ta đã biết, mỗi nguyên tử vật chất đều có nhân nguyên tử và một số điện tử cùng trung hòa tử xoay vần chung quanh nhân tạo thành một khối hình cầu. Đó là thành phần vật chất của nguyên tử. Mặt khác, chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng thành phần vật chất của nguyên tử đã vận hành theo một trật tự nhất định. Trật tự đó không là vật chất. Trật tự đó chính là thành phần trừu tượng của nguyên tử. Trong thực tại đời sống: cấu tạo vật chất của nguyên tử không thể tồn tại nếu không có trật-tự-vận-hành đi kèm. Cũng trong thực tại đời sống, chúng ta không thể nhận thức được trật tự của nguyên tử nếu cấu tạo vật chất của nó đã tan biến. Nói cách khác, cái cụ thể và cái trừu tượng, vật chất cũng như tinh thần đều không có năng lực đơn phương tồn tại, vì vậy chủ trương cho rằng Duy cái Vật hay Duy cái Tâm đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống, hiển nhiên là chủ trương không phù hợp với thực tại của đời sống. Sai lầm của Duy Tâm hay Duy Vật là ở chữ "DUY". Vật hay Tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Tại sao Duy Vật hay Duy Tâm lại có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống? Cả Duy Tâm lẫn Duy Vật đều sai lầm. Vậy thì tiền đề của đời sống là gì? Cội nguồn của đời sống ở đâu? Nhà tư tưởng lừng danh của Việt Nam, ông Lý Đông A trả lời câu hỏi vừa nêu như sau:

Triết học là môn học xác định bản chất và nhận thức về hiện tượng sống, đồng thời nêu lên những phương pháp nhằm xây dựng và phát triển một đời sống hạnh phúc hơn, Người hơn. Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ: từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ "có sức chứa" như vừa nói được gọi là *phạm trù*.

_ Xoài, mít, ổi... là các từ cụ thể. "Thực vật" là phạm trù, bởi vì từ "thực vật" hàm chứa trong nó: xoài, mít, ổi... và vô số cây cỏ khác.

_ Đồng, chì, kẽm... là các từ cụ thể. "Khoáng sản" là phạm trù của đồng, chì, kẽm...

_ Thương, ghét, vui, buồn... là các từ trừu tượng. "Tình cảm" là phạm trù của những từ trừu tượng đó.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, chúng ta hãy phân loại hiện tượng sống theo phạm trù. Trước tiên, bạn hãy dành cột thứ nhất để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột này, bạn sẽ thấy *phạm trù tự nhiên*.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột thứ hai. Ở cột này, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng v.v... Lên đến đỉnh cao của cột hai, bạn sẽ gặp *phạm trù tư tưởng*. Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cất đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột thứ ba. Bạn thấy: tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc v.v... Cao nhất của cột ba, bạn tìm gặp *phạm trù xã hội*. Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra do sự hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: *tự nhiên, tư tưởng và xã hội*.

Ba nhóm đó quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bền vững hay lỏng lẻo? Để trả lời những thắc mắc vừa nêu lên, chúng ta hãy khảo sát các hình ảnh sau đây:

Trước mặt là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Sự vật được gọi là dòng sông không do loài người tạo ra. Nó thuộc *phạm trù tự nhiên*. Nhờ vào bộ óc, chúng ta đã nhận ra dòng sông. Động từ "nhận ra" thuộc *phạm trù tư tưởng*. Chúng ta dùng từ ngữ "dòng sông" để gọi một lượng nước lớn chảy từ nguồn ra khơi. Từ ngữ "dòng sông" là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc *phạm trù xã hội*.

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. "Yêu nước" thuộc phạm trù tư

tưởng. "Một nhóm người" thuộc phạm trù xã hội. "Việt Nam" hàm chứa: chánh quyền, dân tộc và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên. Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, plastique và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. "Khoáng sản" thuộc phạm trù tự nhiên. "Xe hơi" là sản phẩm của óc sáng chế. "Sáng chế" thuộc phạm trù tư tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. "Xí nghiệp" thuộc phạm trù xã hội.

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: bất kỳ hiện tượng sống nào trong đại vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Nói cách khác, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

Ghi chú một: trong đại vũ trụ, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là kiểu nói tương đối, kiểu nói nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của tự nhiên, của tư tưởng hay của xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

Ghi chú hai: Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các qui luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tính thống nhất thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

Không có Con Người, dòng sông có cũng như không.

Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Thế nên:

1. Con Người chính là cội nguồn thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng của đời sống. Bằng vào hành động thống nhất vừa nói, Con Người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có năng lực sản sinh ra hiện tượng sống.

2. Con Người có thân xác thuộc phạm trù tự nhiên. Con Người có tư tưởng liên hệ xoay chiều với bộ óc thuộc phạm trù tư tưởng. Con Người có tính sống hợp quần, tính này thuộc phạm trù xã hội. Do đó bản thân mỗi Con Người là một thống nhất điển hình của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

Căn cứ vào hai nhận thức kể trên, Lý Đông A đã khẳng định *Người chính là tiền đề đích thực của Triết học*. Tiền đề Người đã đồng loạt phá vỡ tiền đề Duy Tâm và tiền đề Duy Vật như một hệ quả tất nhiên.

Mặt khác, thay vì chỉ nêu tiền đề Người một cách trực thị mông lung, Lý Đông A còn nêu ra ba điểm chuẩn để củng cố và diễn đạt chân dung tiền đề. Nói cách khác, ba chuẩn mực sau đây có tác dụng giúp cho tiền đề Người không bị diễn đạt sai lệch khi tiền đề này được áp dụng vào hành động sống cụ thể:

1. Đối tượng tối cao: Người, hiểu theo nghĩa Duy Nhân, con người toàn thiện toàn mỹ. Đời sống hướng thượng là đời sống nỗ lực tìm đến nhân.

2. Xuất phát tối sơ: Người, hiểu theo nghĩa Duy Dân. Sự thực hiện đời sống Người phải khởi đi từ con người thực tiễn: người Dân.

3. Căn cứ tối định: Người, hiểu theo nghĩa: trong quá trình đưa đẩy Dân về với Nhân, kim chỉ nam của lý luận phải là mối quan hệ nhiên, nhân, dân thống nhất, quan hệ hòa cùng vũ trụ.

Điểm chuẩn số 1 đã giúp cho triết học Lý Đông A chấp cánh bay bổng. Điểm chuẩn số 2 đã làm cho triết học Lý Đông A thường hằng bám sát thực tại. Điểm chuẩn thứ 3 đã làm cho triết học Lý Đông A trở thành triết học của khoa lý luận rất uyển chuyển nhưng rất chặt chẽ.

CHƯƠNG II. NHẬN THỨC LUẬN: QUI LUẬT TRIẾT HỌC

A. BIỆN CHỨNG DUY NHIÊN:

Tiền đề Người là sự phản ánh thực tại rằng:

Người là thực thể điển hình cho sự thống nhất của ba phạm trù Tự Nhiên (muôn nhiên), Tư Tưởng và Xã Hội.

Người là nguyên nhân tạo ra mọi thống nhất vận động của ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội.

Người sống trong sự thống nhất vận động của phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng, Xã Hội.

Muốn quán triệt ý nghĩa của đời sống Người, chúng ta phải hiểu biết tường tận cơ cấu vận động và phát triển của ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Sự tìm hiểu cơ cấu vận động này phải được mở đầu bằng sự tìm hiểu những quy luật chung nhất chi phối vận động và phát triển của ba phạm trù vừa kể. Tìm hiểu tức là nhận thức. Cao điểm của nhận thức là qui luật. Con người chỉ có thể khám phá ra qui luật, chứ không thể sáng tạo ra qui luật. Tự nhiên, tư tưởng, xã hội vận động và phát triển theo những qui luật nhất định. Tất cả qui luật đều có bản chất tự nhiên của muôn nhiên. Vì vậy: Muôn nhiên chính là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù: Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Do đó quy luật của muôn nhiên, gọi tắt là tự nhiên, chính là phần Qui Nạp của mọi quy luật vận động và phát triển dành cho ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Để tránh bị hiểu lầm, tôi xin được nhấn mạnh: tự nhiên ở đây không hề chỉ thuần là thế giới vật chất theo kiểu diễn tả của Triết học Duy Vật. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, của người Việt Nam thì đúng hơn: tự nhiên bao gồm sự quấn quện chặt chẽ giữa cụ thể và trừu tượng, giữa tâm và vật. Khởi đi từ mỗi quấn quện keo sơn kia, tự nhiên thiên biến, vạn hóa, tự nhiên hàm chứa muôn nhiên cho muôn loài. Mỗi loài đòi hỏi phải được tồn tại theo một nhiên riêng biệt:

“Văn minh kỹ nghệ còn nhiều việc,
Đưa cả muôn loài lên duy nhiên”
Lý Đông A

Từ những dữ kiện vừa kể, Lý Đông A đã nhìn ngắm Muôn Nhiên, nghiên cứu Muôn Nhiên để cuối cùng quy nạp mọi vận động và phát triển của Muôn Nhiên thành một hệ thống quy luật mà Lý Đông A gọi là cấu thức năm điểm.

Quy luật vận động và phát triển của muôn nhiên: Đối với tự nhiên giới, LDA khám phá ra: Quy luật duy nhất có cấu trúc năm điểm.

Điểm một: Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù.

Muôn nhiên bao gồm cả tự nhiên của tư tưởng và tự nhiên của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào trong Muôn Nhiên cũng đều có sinh mệnh của nó. Sinh mệnh được biểu lộ bằng đạo kỹ. Đạo kỹ được khai sinh và được biến hóa bởi vận động và phát triển của tự thân hiện tượng gọi là tự kỹ. Tự kỹ là điểm, đạo kỹ là đường. Điểm tạo thành đường. Đường chất chứa điểm. Do đó tự kỹ và đạo kỹ là hai mặt của một bàn tay không thể tách rời. Nói cách khác: đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù. Thí dụ: quả đất quay chung quanh mặt trời là một hiện tượng tự nhiên. Ngay khi đang di chuyển chung quanh mặt trời, quả đất vừa có những vận động và phát triển trong tự thân nó, vừa giao tiếp với các loại hấp dẫn lực trong đại vũ trụ để có được đường vận động và phát triển tự thân gọi là quỹ đạo của quả đất chung quanh mặt trời.

Nhưng thế nào là tự kỹ? Điều gì quy định tự kỹ? Điểm 2, điểm 3, điểm 4 và 5 sẽ trả lời các thắc mắc này.

Điểm hai: vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân.

Thực tại đã minh chứng một cách trong sáng rằng: không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không có hàm chứa vận động. Phủ định hay mâu thuẫn đều phải quay về với kết hợp. Phủ định toàn phần hay mâu thuẫn tiêu diệt kiểu Marxism chỉ là những nhãn quan bệnh hoạn, không nhìn thực tại một cách trung thực.

Cây bông hồng nở hoa. Nở hoa là một vận động. Để có thể nở hoa, rễ, thân và lá của cây bông hồng phải kết hợp. Vận động và kết hợp cùng kích thích lẫn nhau để cho cây bông hồng vận động và phát triển.

Điểm ba: chất và lượng hỗ tương nguyên nhân.

Đời sống không là gì khác hơn là một tổng hợp sinh sinh hóa hóa của chất và lượng. Trong thực tại người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng, người ta chỉ thấy chất và lượng thường hằng gắn bó với nhau, thường hằng tác động lẫn nhau: chất làm lượng biến và lượng làm chất biến. Lượng và chất chẳng có yếu tố nào là số 1 hay số 2.

Hãy khảo sát một nguyên tử nhôm. Nhân và những điện tử của nguyên tử này là lượng. Trật tự xoay vắn của nguyên tử này là chất. Không có chất hoặc không có lượng, mọi nguyên tử đều không thể tồn tại. Chất không thể đơn phương tồn tại. Lượng cũng vậy. Chất và lượng phải nương vào nhau để cùng tồn tại, cùng vận động phát triển. Đó là ý nghĩa của tác động hai chiều. Người Cộng Sản chọn vật chất (lượng) làm tiền đề cho triết học nên họ phải kết luận một chiều: lượng đổi, chất đổi. Trong thực tại: lượng và chất hỗ tương nguyên nhân cùng biến đổi.

Từ các nhận định kể trên, người ta không thể nào không đi đến kết luận: “Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân”. Đó là thực tại.

Điểm bốn: cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Một con chó đang nằm nghỉ. Toàn bộ cơ thể của con chó là một bản vị. Miệng, mắt, mũi, tim, phổi, mỗi bộ phận trong cơ thể chó là một cơ năng. Bản vị không tồn tại nếu không có cơ năng. Cơ năng không thể vận động và phát triển bên ngoài bản vị. Đó là ý nghĩa của cơ năng và bản vị, cục bộ và toàn bộ, cái riêng và cái chung hỗ tương nguyên nhân (tác động xoay chiều).

Tương tự như vậy, nhìn vào xã hội loài người, con người cho rằng vai trò của nhà cầm quyền là tối cao, người khác lại cho rằng vai trò của giai cấp vô sản là tối cao. Người ta quên rằng giai cấp hay chính quyền chỉ là hai cơ năng trong rất nhiều cơ năng tạo thành bản vị xã hội. Người ta cũng quên rằng Người là chủ thể duy nhất có năng lực đưa đẩy mọi nhu cầu của xã hội được triển nở một cách hài hòa thông qua luật tương quan giữa cơ năng và bản vị.

Thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều phản ánh rằng: “Cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân”. Đó là chân lý.

Điểm 5: Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân là chân ý nghĩa của đạo kỷ.

Phần cuối viết về điểm 1, tôi đã báo trước với độc giả là điểm 2, điểm 3, 4 và 5 sẽ trả lời câu hỏi điều gì quy định tự kỷ.

Các dạng hỗ tương nguyên nhân ở các điểm 2, 3 và 4 đã quy định tự kỷ cùng đạo kỷ của mọi hiện tượng sống.

Xin đừng quên rằng hỗ tương nguyên nhân nói ở các điểm 2, 3 và 4 phải được ghi nhận và khảo sát vừa ở nội tại của hiện tượng, vừa ở môi trường mà hiện tượng đó vận động và phát triển. Thí dụ người ta mang một con cá biển thả vào hồ nước ngọt. Nước ngọt khác hẳn nước biển về chất và lượng, về vận động và kết hợp, về cơ năng và bản vị. Vì vậy nước ngọt làm cho cơ thể con cá biển gặp các khó khăn như sau:

Hỗ tương nguyên nhân giữa chất và lượng bị rối loạn. Các bộ phận trong cơ thể không còn vận động và kết hợp thích nghi. Mỗi bộ phận trong cơ thể không còn là một cơ năng lành mạnh để có thể vận động và phát triển quân bình theo luật tắc cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Từ đó vận động và phát triển tự kỷ của con cá biển trở nên èo uột, đường vận động và phát triển của tự kỷ (con đường này gọi là đạo kỷ) không thể kéo dài. Đó là ý nghĩa của điểm 5 trong quy luật năm điểm của tự nhiên giới, và đó cũng là ý nghĩa của kết cấu chặt chẽ giữa 5 điểm trong một quy luật.

Tóm lại, thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều bị chi phối bởi quy luật: hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân. Nhưng muốn hỗ tương để tạo ra tự kỷ tròn đầy, để sản sinh ra đạo kỷ ổn định một cách bền bỉ thì hỗ tương phải thường xuyên tôn trọng ba quy luật ghi ở điểm 2, điểm 3, điểm 4. Đó là ý nghĩa cô đọng nhất của cấu trúc năm điểm nằm trong phần quy nạp của biện chứng Lý Đông A.

Như trên đã trình bày, muôn nhiên là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội. Vì vậy phần lý luận quy nạp của chủ nghĩa chính là phần biện chứng Duy Nhiên (Duy Muôn Nhiên). Và cũng vì vậy, muốn hiểu biết vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội, người ta phải khởi hành từ biện chứng Duy Nhiên, phải ghi nhận mọi đặc thù của phạm trù tư tưởng và phạm trù xã hội, để từ đó áp dụng phép diễn dịch nhằm khám phá ra các quy luật chi phối vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội.

B. BIỆN CHỨNG DUY NHÂN

Cấu trúc năm điểm trình bày ở trên là quy luật có tính qui nạp. Nó qui định vận động và phát triển của đại tự nhiên, của muôn nhiên. Lý luận diễn dịch là lý luận đi từ quy luật qui nạp của muôn nhiên để suy diễn ra quy luật tự nhiên dành riêng cho Con Người.

Vận động và phát triển của vạn vật được chia ra làm hai loại: tĩnh và động. Dịch học gọi tĩnh là trung và gọi động là thái quá hay bất cập. Vạn vật thường hằng vận động: vận động ổn định là vận động TĨNH, vận động bất ổn định là vận động ĐỘNG. Cũng vậy, tư tưởng có khi tĩnh, có khi động. Tư tưởng tĩnh chính là tư tưởng vận động phát triển đúng quy luật. Tư tưởng tĩnh xuất phát từ con người ổn định gọi là Nhân. Do đó quy luật tư tưởng đồng nghĩa với quy luật của Nhân. Một cách căn bản, Nhân vận động và phát triển theo hai quy luật:

1. Qui luật nhân hóa cấu trúc năm điểm của muôn nhiên:

Môi trường sống của con người là muôn nhiên. Vì vậy qui luật năm điểm của muôn nhiên đương nhiên chi phối đời sống của con người. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhân hóa năm điểm trong quy luật muôn nhiên thành năm điểm thuộc quy luật vận động và phát triển của tư tưởng, tức là của Nhân.

a. *Vận động và phát triển của Nhân* bao giờ cũng là một kết hợp của hai hình thái: vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ). Khác với tự nhiên giới, Nhân có khả năng phân biệt được tự thân và vong thân. Nhờ sự phân biệt này, Nhân luôn luôn duy trì vận động và phát triển ở trong tình trạng tự thân và đề kháng tình trạng vong thân bởi lẽ vong thân là bất ổn định.

b. *Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân*. Khác với muôn nhiên, Nhân nhận thức được vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động. Do nhân thức này, Nhân thường xuyên gìn giữ cho vận động và kết hợp bao giờ cũng ở vào thể cân phân hữu lý. Muốn thực hiện một công tác (vận động) con người phải thành lập tổ chức (kết hợp). Ngược lại một tổ chức không có công tác, tổ chức đó sẽ tự động tan rã. Như vậy vận động và kết hợp phải nương vào nhau để tồn tại và phát triển.

c. *Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân.* Muôn nhiên vô tri, vô giác trước những tác động hai chiều giữa chất và lượng. Con người vừa nhận diện được chất và lượng, tinh thần và vật chất, vừa ý thức được tinh thần và vật chất đã thúc hồi lẫn nhau trong vận động và phát triển. Đau khổ (tinh thần) làm cho cơ thể của chúng ta (vật chất) suy yếu. Bệnh hoạn (vật chất) làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ (tinh thần). Hơn thế nữa, con người còn có khả năng điều hợp những quan hệ giữa chất và lượng sao cho tinh thần không khống chế vật chất và vật chất cũng không áp đảo tinh thần. Đôi bên nương tựa vào nhau để cùng tồn tại. Đó là ý nghĩa của hỗ tương nguyên nhân, giữa tinh thần và vật chất.

d. *Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.* Nếu gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì gia đình theo mẫu hệ là gia đình có bà mẹ ngự trị ở kim tự tháp. Gia đình mẫu hệ vận hành theo lệnh của bà mẹ từ đỉnh truyền xuống. Chồng và con chỉ biết vâng lệnh. Gia đình theo phụ hệ thì lại có người cha ngự trị trên đỉnh kim tự tháp, ông cha nắm quyền độc tôn trong gia đình. Bây giờ, chúng ta hãy hình dung ra vai trò của người cha là một cơ năng, vai trò của người mẹ là một cơ năng và vai trò của con cái là một cơ năng. Ba vai trò này kết hợp hài hòa với nhau để tạo ra sinh hoạt gia đình, đó là gia đình bản vị hệ. Trong gia đình bản vị hệ, quyền hành không tập trung vào tay một người. Mỗi cơ năng của gia đình đều lấy quyền lợi của bản vị gia đình làm tiêu chuẩn chung mỗi khi thảo luận về những vấn đề có liên hệ đến đời sống gia đình. Bản vị và cơ năng cùng nương vào nhau để cùng vận động và phát triển. Gia đình bản vị hệ đã phá vỡ cấu trúc kim tự tháp của gia đình mẫu hệ hay phụ hệ. Gia đình bản vị hệ không vận hành theo lệnh mà theo nhu cầu của đời sống gia đình. Nhu cầu này đã làm cho mối liên hệ giữa cơ năng và bản vị chẳng khác nào mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân trong cấu trúc của một nguyên tử vật chất. Vì vậy, gia đình bản vị hệ còn gọi là gia đình hạch tâm. Từ những so sánh giữa cấu trúc kim tự tháp và cấu trúc hạch tâm trong khung cảnh gia đình, chúng ta hãy nghĩ đến một ngày nào đó, cấu trúc kim tự tháp của toàn bộ xã hội được thay thế bằng cấu trúc hạch tâm. Nghĩ đến như vừa kể sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn tương quan vi diệu giữa cơ năng và bản vị trong đời người.

e. *Những "hỗ tương nguyên nhân" nói ở các điểm b, c và d* đã giúp con người nhận biết một cách chân xác thế nào là vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và thế nào là đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ) của con người. Đời sống là một giao tiếp muôn mặt. Giao tiếp giữa các cơ phận trong tự thân của mỗi người. Giao tiếp giữa con người với xã hội và giữa con người với muôn nhiên. Trong cõi giao tiếp bất tận đó, có ba dạng thức giao tiếp căn bản: tinh thần và vật chất, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi giao tiếp bao giờ cũng hàm chứa trong nó nguyên nhân hai chiều (hỗ tương nguyên nhân). Nói tới nguyên nhân không thể không nói tới hậu quả. Con người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có khả năng cân phân mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả nhằm duy trì thế quân bình giữa tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi lần tạo được thế quân bình vừa nói

là mỗi lần con người ở vào vị trí Trung Đạo, con người nhận chân được tự thân mình, con người ý thức sâu sắc ranh giới giữa tự thân và vong thân. Đời sống cứ như thế mà diễn tiến, con người sẽ có vận động và phát triển tự thân cùng với đường sống tự thân: Nhân Đạo. Đó là ý nghĩa của điểm 5 thuộc quy luật năm điểm của Nhân.

Quy luật năm điểm của Nhân có cội nguồn là quy luật năm điểm của muôn nhiên. Trong muôn nhiên, vạn vật vận động ổn định hay bất ổn là do những tình cờ của vũ trụ vắn xoay. Những giao tiếp trong muôn nhiên luôn luôn có tác động hai chiều nhưng muôn nhiên không có ý thức gì về nguyên nhân và hậu quả. Thay vì sống thụ động dưới quy luật năm điểm của vũ trụ, con người đã vận dụng năng lực của tư tưởng để biến quy luật tự nhiên giới thành quy luật năm điểm của Nhân với đầy đủ ý thức về nguyên nhân hai chiều, về tính vận động và phát triển cân bằng của ba cặp phạm trù: tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Đó là khác biệt trọng yếu nhất và căn bản nhất giữa con người và muôn nhiên. Chẳng nào con người thực hiện trọn vẹn quy luật năm điểm của người, con người nhận định được kịp thời và thích nghi chân lý trong ba tầng tự nhiên, tư tưởng và xã hội, chẳng đó con người mới sống ổn định, chẳng đó con người mới thành nhân.

2. Quy luật tổng quan về chân lý:

a. *Chân lý trong tự nhiên giới có tính vô nguyên và tính tương đối.*

Tự nhiên giới không vận hành dưới sự dẫn đạo của tư tưởng, vì vậy tự nhiên giới tự nó không có khả năng ý thức về nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ, sông biển là gốc của mây, mưa hay mây là gốc của sông biển? Câu hỏi này không bao giờ được trả lời bằng cách xác định gốc. Mây mưa và sông biển không do con người tạo ra, chúng thuộc tự nhiên giới, chúng không có gốc, chẳng có ngọn, chúng vô nguyên. Tương tự như vậy, chất và lượng, tâm và vật không thể liên hệ với nhau theo kiểu chính và phụ. Chất không làm chủ lượng, vật cũng chẳng làm chủ tâm. Chủ trương Duy Tâm hay Duy Vật đều không phù hợp với thực tại, không phù hợp với tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới.

Mặt khác, vận động và phát triển của tự nhiên giới thay đổi theo không gian và thời gian. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm, nhiệt độ tại điểm A trên mặt đất có những thay đổi rõ rệt. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện thời gian. Cây xoài ở vùng nhiệt đới khi được mang tới vùng ôn đới sẽ phải thay đổi toàn bộ vận động và phát triển của nó. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện không gian. Những thay đổi vừa kể trên đã làm cho chân lý trong tự nhiên giới có tính tương đối.

b. *Chân lý trong tư tưởng (nhân) có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối.*

Phàm là Người, ai cũng mong muốn có một mái ấm gia đình, lấy lòng chung thủy của vợ chồng làm nền tảng. Ai cũng mong muốn mọi người được sống trong thuận hòa, mỗi khi xung khắc xảy ra thì xung khắc đó phải được giải quyết bằng phương pháp nghị hòa, không ai được phép dùng bạo lực để

giải quyết tranh chấp. Ai cũng mong muốn mọi người đều được bình đẳng về cơ hội sinh hoạt kinh tế, không ai có thể bị chèn ép trên đường thỏa mãn nhu yếu. Ai cũng mong muốn mọi người đều được sinh sống trong một xã hội có cấu trúc thích nghi, ở đó xã hội không khống chế cá nhân và cá nhân không lấn áp xã hội. Những ước mong vừa nói thuộc tính người. Khi con người biến tính người thành hành động cụ thể, tính trở thành mệnh. Đó là chân ý nghĩa của mối liên hệ giữa tính và mệnh. Đối với Nhân (con người ổn định) tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng trong điều kiện tư tưởng được vận động và phát triển đúng quy luật. Nói cách khác, tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng tĩnh. Nhân suy nghĩ tĩnh và Nhân sống tĩnh. Chính vì cùng ở trạng thái tĩnh nên tính của nhân và mệnh của nhân bao giờ cũng thống nhất theo định hướng nhân-cách thượng-tôn. Điều này đã giải thích tính nhất nguyên trong chân lý của nhân. Nhất nguyên là sự thống nhất giữa tính của nhân và mệnh của nhân.

Ở bất kỳ thời đại nào, tại bất kỳ quốc gia nào, Nhân bao giờ cũng mong muốn vận động và phát triển theo tính nhất nguyên. Từ đó, chân lý trong Nhân có tính tuyệt đối.

c. Chân lý trong xã hội có tính đa nguyên và tính tương đối.

Trong Nhân, tính và mệnh thống nhất. Tuy nhiên, khi đi vào thực tiễn đời sống, con người không thường xuyên thuần nhân nữa. Do tác động bởi kinh tế, chủng tộc và lịch sử, nhiều khi Tính đi một đường, Mệnh đi một nẻo. Mọi người đều đồng ý gia đình phải được xây dựng trên tình vợ chồng thủy chung. Đó là nhân tính. Thế nhưng thực tiễn xã hội lại cho thấy: nào là đa thê, nào là đa phu, nào là ngoại tình, nào là ly dị. Như vậy, tính thủy chung của Nhân khi đi vào xã hội đã biến thành Mệnh cộng thêm với một số "nào là". Mỗi "nào là" là một nguyên. Do đó, chân lý trong xã hội có tính đa nguyên. Tính đa nguyên này biến hóa tùy theo thời gian và không gian. Tính đa nguyên bao giờ cũng đi kèm với tính tương đối. Nói cách khác, tính đa nguyên và tính tương đối là cội nguồn của mọi biến thiên trong xã hội.

d. Vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

Mỗi hiện tượng sống là một thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vô nguyên trong tự nhiên, nhất nguyên trong tư tưởng và đa nguyên trong xã hội cũng phải thống nhất. Một hiện tượng trở thành đối tượng tranh cãi giữa người với người chỉ vì: đối với hiện tượng đó, người này cho rằng đa nguyên là trội yếu, người kia cho rằng nhất nguyên là trội yếu, người nọ cho rằng vô nguyên là trội yếu. Cuộc tranh cãi chỉ được hóa giải khi nào con người biết vận dụng quy luật triết học để cùng thấy được nguyên nhân nào là trội yếu trên nền tảng vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

3. Quy luật hình tròn ốc:

Hai vợ chồng sản sinh ra vài người con. Các người con này lập gia đình, lại sản sinh ra một số cháu. Những người cháu này lại tiếp tục di truyền nòi giống. Cứ như vậy: xuất phát từ đôi vợ chồng, nhân số của đại gia đình sẽ tăng lên dần. Triết học diễn tả hiện tượng này bằng hình ảnh: vận vật vận động theo

hình tròn ốc. Nếu nương vào một khối hình nón có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời thì tâm của hình tròn ốc nằm ở đỉnh hình nón, các vòng xoắn tròn ốc ôm lấy sườn nón tiến dần lên cao. Như vậy vận động hình tròn ốc là kiểu nói có chủ ý diễn tả những vận động khởi đi từ một xuất phát điểm, luôn luôn diễn ra trong liên tục, duy trì tính đồng dạng với những vận động trước đó, đồng thời, mở rộng dần và cao dần cả về chất lẫn lượng. Đặc biệt, nhờ có sự tham dự của tư tưởng giới nên Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết thay vì hình tròn ốc trơn tuột của tự nhiên giới. Nút kết biểu tượng cho vận động và phát triển của tư tưởng. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn của mỗi loại vận động.

Quy luật "Nhân vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết" đã nhấn mạnh hai chủ điểm:

-- Mọi vận động và phát triển của Nhân đều mở rộng dần về lượng, cao cấp hơn về chất.

-- Vòng xoắn tròn ốc là một biểu đồ liên tục, con người không thể cắt bỏ bất kỳ đoạn nào trên biểu đồ.

Hai chủ điểm vừa kể đã lý giải thỏa đáng các hiện tượng sống sau đây:

-- Mỗi liên hệ khăng khít giữa tính và mệnh. Nếu tính là tình yêu nam nữ thì mệnh là hành động sống trong hôn nhân. Nếu tính là tình thân thiện với hàng xóm láng giềng thì mệnh là sinh hoạt làng, xã, là "phép vua thua lệ làng". Nếu tính là mối liên hệ tình cảm sâu sắc giữa những người cùng ngôn ngữ, cùng phong tục tập quán, cùng hưởng chung và chịu chung muôn vàn vinh nhục của lịch sử thì mệnh là sự ra đời của quốc gia. Quốc gia là hình thức hành chính hóa đời sống dân tộc. Nếu tính là lòng bác ái đối với đồng loại, là nhu cầu chung sống trong hòa bình và phát triển thì mệnh là bang giao quốc tế, là sự thành hình của Hội Quốc Liên, của Liên Hiệp Quốc. Như vậy, tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay đã nương vào nhau để vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

-- Nhằm giúp cho tính và mệnh được vận động và phát triển theo hình tròn ốc, thì tính mệnh phải sinh hoạt dưới hình thức cơ năng hóa. Trong gia đình cha, mẹ, con cái không theo mẫu hệ, phụ hệ hay tử hệ. Gia đình vận hành theo quyền lợi chung của gia đình gọi là gia đình "bản vị hệ". Khi sinh hoạt liên gia, mỗi bản vị gia đình trở thành cơ năng của liên gia. Bản vị liên gia trở thành cơ năng của phường. Bản vị phường trở thành cơ năng của Quận. Bản vị nhỏ trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn, cứ như vậy hoạt động của đời người xuất phát từ bản vị gia đình thông qua cơ năng hóa (bản vị được cơ năng hóa) để tiến lên bản vị quốc gia (tức bản vị dân tộc) và sau cùng là bản vị nhân loại.

Những luận bàn chung quanh quy luật "Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết" đã chỉ ra rằng vai trò dân tộc trong đời sống của Con Người là vai trò tất yếu. Các chủ trương siêu dân tộc, xóa bỏ vị trí dân tộc trong cộng đồng nhân loại hiển nhiên là các tư tưởng vừa hoang tưởng, vừa chống lại nhân tính.

C. BIỆN CHỨNG DUY DÂN

Con người không thể thường xuyên sống ổn định. Khi đi vào thực tiễn đời sống, các yếu tố chủng tộc, kinh tế và lịch sử đã làm cho con người khi hạnh phúc, khi đau khổ, khi thương yêu, khi thù hận, khi thánh thiện, khi tàn ác, khi thật thà, khi gian xảo. Con người không thuần nhân nữa, con người trở thành dân. Môi trường vận động phát triển của Dân là xã hội. Thế nên, quy luật xã hội chính là quy luật của Dân.

Dân vận động và phát triển theo bốn quy luật sau đây:

1. Quy luật Nhân là trung đạo của Dân.

Xin nhớ rằng: đời sống của dân là một nỗ lực không ngừng tìm về ổn định. Mỗi ổn định là một hạnh phúc, một Nhân của Dân. Nói cách khác: Nhân là gốc của Dân, đường tìm về Nhân của Dân là một đấu tranh lẫn nhau và bất tận giữa hai hình thái vận động và phát triển tự thân và vong thân. Tự thân là hạnh phúc, là ổn định, là Nhân, là Trung. Trung chỉ có một. Vì vậy, chân lý trong Nhân có tính chất nguyên và tuyệt đối. Vong thân là thái quá, là bất cập với nhiều hình thái và mức độ khác nhau, thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Vì vậy, vong thân hàm chứa chân lý đa nguyên và tương đối. Tuy nhiên, vận động và phát triển của dân không thường hằng là vong thân. Nó là một xâu chuỗi hạt đen và trắng không đồng đều, trong đó có lẫn lộn đa nguyên và nhất nguyên, tương đối và tuyệt đối. Nếu mỗi tự thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt trắng, nếu mỗi vong thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt đen và nếu đời sống được phân tích và thể nghiệm tinh vi, người ta sẽ nhận ra trong cốt lõi của một hạt đen vẫn có màu trắng. Như vậy, nhất nguyên và tuyệt đối là gốc, đa nguyên và tương đối là ngọn. Điều này đã giải thích tại sao trong tội ác bao giờ cũng tiềm ẩn niềm thống hối, trong gian manh bao giờ cũng ẩn tàng nỗi ray rứt, trong chém giết bao giờ cũng nhen nhúm lòng xót xa. Những thống hối, ray rứt, xót xa kia rõ ràng là sự hiện diện của Nhân trong Dân. Nhân là lương tâm, là sao Bắc Đẩu của Dân. Đời sống chẳng qua chỉ là nỗ lực của Dân tìm về Nhân, thể hiện được Nhân trong nhiều cơ hội sống càng tốt.

2. Quy luật vận động và phát triển của Nhân.

Nhân là gốc của Dân. Vì vậy, quy luật năm điểm về vận động và phát triển của Nhân chi phối chặt chẽ đời sống của Dân. Dân thực hiện đúng mức quy luật năm điểm: dân là con người có vận động và phát triển tự thân, Dân là Nhân. Trong trường hợp ngược lại, Dân là con người vong thân, là con người sống bất ổn định. Bên cạnh quy luật năm điểm của nhân, dân còn bị chi phối bởi quy luật tổng quan về chân lý cộng với quy luật vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

3/. Quy luật tĩnh động thống nhất.

Xin nhắc lại: Tĩnh là vận động ổn định, Động là vận động bất ổn định. Giông bão là thời tiết động. Mưa thuận gió hòa là thời tiết tĩnh. Giông bão chỉ là bệnh thái nhất thời của thời tiết. Giông bão bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về mưa thuận gió hòa. Động tìm về với Tĩnh. Nóng giận là tư tưởng Động, là bệnh thái nhất thời của tư tưởng. Bình tĩnh là tư tưởng tĩnh, là thường thái của tư tưởng. Nóng giận bao giờ cũng tìm về bình tĩnh. Động tìm về với Tĩnh. Chiến tranh là lịch sử Động. Hòa bình là lịch sử Tĩnh, là thường thái của lịch sử. Chiến tranh bao giờ cũng tìm đường về hòa bình. Động tìm về Tĩnh. Như vậy, Tĩnh và Động thống nhất trên căn bản Động tìm về Tĩnh, Tĩnh là gốc của Động. Tự thân là Tĩnh, vong thân là Động. Vì thế, vong thân bao giờ cũng cố gắng tìm về tự thân để cho Dân tiến gần đến Nhân. Đó là khuynh hướng sống của Dân nhìn bằng nhãn quan Tĩnh và Động.

4. Quy luật Thời-Không thống nhất.

Không gian không đơn thuần được quy định bởi chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Không gian còn bao gồm tất cả những gì do con người suy tư và hành động. Bạn suy nghĩ một giờ đồng hồ. Một giờ là thời gian, những suy nghĩ của bạn là không gian. Từ đó, không gian là nội dung của thời gian. Thời gian nào thì phải đi với không gian đó: Thời-Không thống nhất là vậy. Một người cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ thì hẳn nhiên người ấy không được những người chung quanh chấp nhận. Cười đùa là không gian, "vào lúc người khác đang đau khổ" là thời gian. Trong trường hợp này, thời gian và không gian không thống nhất, cười đùa trở thành một hiện tượng bất ổn định. Do đó, khi Thời-Không không thống nhất có nghĩa là vận động và kết hợp không hỗ tương nguyên nhân. Như vậy, "cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ" là một hiện tượng bất ổn định bởi lẽ nó đã vi phạm quy luật năm điểm (về vận động và kết hợp) của Nhân.

Quy luật Thời-Không thống nhất chẳng qua chỉ là hệ luận của quy luật năm điểm của Nhân. Hệ luận này diễn tả điều kiện ắt có, chứ không là điều kiện đủ. Nó nhằm cung cấp cho người dân một công cụ lý luận tiên khởi để nhận định kịp thời và chính xác ranh giới giữa ổn định và bất ổn định về mặt thời gian và không gian của một hiện tượng sống.

5. Quy luật Tri-Hành viên mãn.

Tri-Hành mà quy luật này muốn nhấn mạnh là Tri Hành về nhân cách. Trong thực tiễn của đời sống, Tri và Hành thường gặp phải những trở ngại sau đây:

- Tri nửa vời và Hành nửa vời.
- Tri một đường, Hành một nẻo.
- Thiếu ý chí để Hành như đã Tri.

Để vượt thoát những trở ngại nêu trên, nhiều người đã kêu gọi Tri Hành đồng tiến. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng Tri là tính, Hành là mệnh. Tính mệnh đồng tiến chưa hẳn là Tri và Hành vận động và phát triển đúng hướng. Nhiều người khác đề nghị Tri Hành hợp nhất nhưng hai chữ hợp nhất không nói lên được tác động hai chiều giữa Tri và Hành. Tri về nhân cách chính là quán triệt được

ý nghĩa của chân lý trong ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội, đồng thời nhận thức sâu sắc về vận động và phát triển tự thân cũng như vong thân của con người thông qua quy luật năm điểm của Nhân. Hành về nhân cách chính là biến quy luật năm điểm của Nhân trở thành hành động sống cụ thể. Bằng những hành động sống cụ thể này, Hành đã cung cấp cho Tri những yếu tố để trải nghiệm giá trị của Tri, đồng thời mang lại cho Tri những kinh nghiệm cần thiết làm cho Tri càng ngày càng trở nên tròn đầy hơn. Có như vậy Tri mới có thể chỉ đường cho Hành một cách thích nghi và chính xác. Có như vậy Hành mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động. Cứ như thế mà Tri với Hành nương tựa vào nhau, bổ túc lẫn cho nhau để cùng vận động và phát triển tròn đầy, gọi tắt là Tri Hành viên mãn. Quy luật Tri Hành viên mãn có chủ ý nhấn mạnh quan hệ giữa Tri và Hành là quan hệ rất chặt chẽ nhưng lại vô cùng linh động và uyển chuyển. Có quán triệt được quy luật Tri Hành viên mãn, con người mới có thể vận dụng thích đáng toàn bộ quy luật về Nhân nhằm tiến tới đời sống ổn định, đời sống của Nhân và nhất là nhằm kịp thời quay trở về với vận động và phát triển tự thân trong trường hợp bị rơi vào tình huống vong thân.

6. Quy luật đôi lập thống nhất.

Trong tự nhiên giới, mâu thuẫn sản sinh ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, sản sinh ra mạnh được yếu thua. Mâu thuẫn là đầu mối của tiêu diệt. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhận thức được rằng thực tiễn sinh hoạt xã hội hàm chứa vô số dị biệt về ý kiến lẫn quyền lợi. Tuy nhiên, không thể vì những dị biệt này mà con người vĩnh viễn quay lưng lại với nhau hoặc tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, mâu thuẫn tiêu diệt của tự nhiên giới đã được con người chuyển hóa thành đối lập thống nhất. Sau đây là ba cặp đối lập thống nhất căn bản của tâm sinh mệnh xã hội:

a/. Cá nhân và tập thể đối lập thống nhất:

Quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể gần như thường trực xung khắc. Vì vậy, cá nhân và tập thể đối lập nhau. Tuy nhiên, không hề có cá nhân nào có thể vận động và phát triển bình thường mà không nương nhờ xã hội. Ngược lại, không hề có xã hội nào có thể tồn tại mà không cần đến sự kết hợp của cá nhân. Vì vậy, cá nhân và tập thể thống nhất. Chân lý về mối liên hệ giữa cá nhân và tập thể rất đơn giản và rất dễ hiểu. Thế nhưng, trong thực tế, cá nhân và tập thể vẫn gặp vô số trở ngại trên đường tìm gặp thống nhất. Muốn triệt để giải trừ những trở ngại kể trên, con người không thể có phương pháp nào khác hơn là Tri Hành viên mãn quy luật năm điểm của Nhân, lấy cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân làm điểm khởi hành. Khởi hành như vậy để thấy rằng trong tương quan giữa cá nhân và tập thể bao giờ cũng phải giữ sự tương kính và tương nhượng: cá nhân không khống chế tập thể và tập thể cũng không đè bẹp cá nhân. Làm thế nào để tương kính, tương nhượng được ở mức thích nghi? Thích nghi có nghĩa là tương quan giữa cá nhân và tập thể là tương quan cơ năng bản vị. Cá nhân là cơ năng và tập thể là bản vị. Trong mối tương quan này, không có thống trị và bị trị, chỉ có một tập thể người

cùng nhau vận động và phát triển, lấy sự hữu lý của công việc làm kim chỉ nam để hành động. Mỗi khi tương quan giữa cơ năng và bản vị gặp xung khắc, người ta phải giải quyết xung khắc này bằng cách truy tìm nguyên nhân của xung khắc thông qua một số câu hỏi kiểm tra như sau:

* Mỗi cơ năng và bản vị có ở vào vị trí vận động và phát triển thích nghi hay không?

* Vận động và kết hợp có hỗ trợ nguyên nhân hay không?

* Tinh thần và vật chất có hỗ trợ nguyên nhân hay không?

* Nguyên nhân trội yếu đã gây ra bế tắc là vô nguyên, nhất nguyên hay đa nguyên?

Trả lời được những câu hỏi này, người ta sẽ biết tầng quy luật nào (Tự nhiên, Dân hay Nhân) là liều thuốc giải trừ xung khắc.

Các câu hỏi trên chỉ có tính gợi ý. Thực ra, muốn giải quyết những xung khắc trong trong đời sống, con người phải thực sự đi vào đời sống: sống đến đâu biết đến đó, bờ biết là bờ sống. Đó là ý nghĩa của tri hành viên mãn đối với công việc vận dụng quy luật triết học để điều chỉnh tính và mệnh của con người sao cho vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất trên căn bản nhất nguyên là hướng sống kết hợp giữa con người với con người.

b/. Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất.

Nói một cách thông thường: cấp tiến là ý kiến đổi mới với tốc độ cao. Bảo thủ là ý kiến chống lại sự đổi mới. Như vậy bảo thủ và cấp tiến rõ ràng là đối lập lẫn nhau. Cấp tiến lên án bảo thủ là bất cập. Bảo thủ lên án cấp tiến là thái quá. Cả thái quá lẫn bất cập, cấp tiến lẫn bảo thủ đều lấy trung đạo làm chuẩn mực của hành động. Như vậy trung đạo là nơi thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến. Vấn đề là làm thế nào để bảo thủ và cấp tiến cùng tiến vào trung đạo. Muốn vậy, cả hai phe bảo thủ và cấp tiến đừng quên rằng: bảo thủ là một nguyên, cấp tiến là một nguyên. Trong nội bộ của bảo thủ hay cấp tiến lại có những mức độ khác nhau về thái quá hay bất cập. Mỗi khác nhau là một nguyên. Nói một cách chung nhất, bảo thủ và cấp tiến đi kèm với những ý kiến phụ thuộc hợp thành khối đa nguyên. Đa nguyên là một đa cơ năng vận hành chung quanh một trung tâm bản vị. Trung tâm bản vị là biểu tượng của trung đạo. Muốn cho cơ năng và trung tâm bản vị duy trì được quan hệ hòa hài, tức là thái quá và bất cập thống nhất, con người phải vận dụng các quy luật của nhân (cấu trúc 5 điểm + 3 tầng chân lý + vận động hình tròn ốc) làm phương tiện để cân đo các ý kiến được gọi là cấp tiến hay bảo thủ. Thông qua quá trình cân đo vừa kể, các ý kiến gây trở ngại cho quan hệ cơ năng bản vị sẽ được giải trừ. Cấp tiến và bảo thủ sẽ hội tụ.

c/. Tự nhiên và con người đối lập thống nhất.

Trong suy nghĩ thô thiển của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quấn quện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Muôn nhiên có nghĩa là muôn

loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người.

Vận vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là sự việc muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là từ ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Vì vậy tự nhiên tĩnh còn được gọi là tự nhiên hòa. Trong hoàn cảnh tự nhiên ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hòa là quan hệ thống nhất.

Tự nhiên động là hoàn cảnh rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này nỗ lực tha hóa tự nhiên của loài kia. Tự nhiên động còn gọi là tự nhiên hóa. Trong tình huống tự nhiên bất ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hóa là quan hệ đối lập.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tha hóa trên hai địa bàn.

a) *Địa bàn thể chất*: tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng thiên tai, bằng rừng thiêng nước độc, bằng vi trùng, vi khuẩn các loại, bằng thời tiết khắc nghiệt.

b) *Địa bàn tinh thần*: tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng những cuộc xâm lăng triền miên của vật tính nhằm đánh đuổi nhân tính.

* Nhân tính đòi hỏi con người phải trung thành song phương trong đời sống hôn nhân. Vật tính lôi cuốn con người vào những hoạt động đực cái chỉ để thỏa mãn các hồi thúc của xác thịt.

* Nhân tính đòi hỏi con người phải nghị hòa mỗi lúc xảy ra xung khắc giữa người này với kẻ kia. Vật tính lôi cuốn con người giải quyết các loại xung khắc bằng xương máu, bằng các loại vũ khí độc hại.

* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng sự bình đẳng về cơ hội trên lãnh vực thỏa mãn nhu yếu kinh tế của đồng loại. Vật tính lôi cuốn con người tham dự vào những cuộc tranh ăn theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé.

* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng quyền lợi của xã hội, phải góp phần xây dựng xã hội. Vật tính lôi cuốn con người sống nương vào xã hội loài người nhưng với phương châm: "Một con bò không bao giờ quan tâm đến tương lai của bầy bò".

Không còn nghi ngờ gì nữa: tự nhiên bất ổn định và con người đối lập lẫn nhau. Tự nhiên ổn định và con người thống nhất với nhau. Vấn đề còn lại là: làm thế nào để chuyển đổi lập thành thống nhất, biến tự nhiên hóa ra tự nhiên hòa? Đi tìm giải đáp thích nghi cho câu hỏi vừa nêu, con người cần quán triệt và triển khai rộng rãi quy luật: "Đạo kỹ là tự kỷ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù". Đại vũ trụ bao gồm muôn nhiên. Mỗi nhiên vận động và phát triển theo một đạo kỹ và tự kỷ riêng của nhiên đó. Trong tự thân của mỗi nhiên, mỗi cá thể lại có đạo kỹ và tự kỷ riêng. Đạo kỹ và tự kỷ kết hợp với những

đạo kỷ và tự kỷ chung quanh theo quy luật cơ năng bản vị và theo trật tự cơ năng hóa. Người nào đánh mất đạo kỷ và tự kỷ của mình bằng cách chạy theo đạo kỷ và tự kỷ của cá thể khác, người đó đã vong thân. Người đó đã bị tự nhiên hóa. Muốn từ tự nhiên hoá trở về tự nhiên hoà, một người phải xác định và sống theo đạo kỷ và tự kỷ của chính mình. Muốn như vậy cá nhân đương sự cần có sự hiểu biết đầy đủ về triết học, sử học và khoa học để phân định được sự khác biệt giữa nhiên này với nhiên kia trong vũ trụ muôn nhiên. Đồng thời, tùy theo tình huống riêng con người còn phải áp dụng một cách thích nghi các tầng quy luật nhiên, nhân, dân, nhằm giải trừ tự nhiên hóa, trở về với tự nhiên hoà. Đó là nội dung cốt lõi của quy luật tự nhiên với con người đối lập nhưng thống nhất. Đối lập là đối lập với tự nhiên bất ổn định (tự nhiên hóa). Thống nhất là thống nhất với tự nhiên ổn định (tự nhiên hoà).

Nhận định vừa kể đã đưa dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng: mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bất ổn định là mâu thuẫn chính. Mâu thuẫn giữa con người với con người chỉ là mâu thuẫn phụ.

Sau một hồi "chén chú, chén bác", hai người bạn trở thành hai người say rượu. Họ đi từ đấu khẩu đến đấu võ. Mâu thuẫn giữa hai người say được giải thích như sau: hai đương sự bị cuốn hút bởi men rượu. Men rượu từ trong tự nhiên giới đã xâm nhập và khống chế cơ thể của hai người say. Từ đó tình bạn trở thành tình thù. Mâu thuẫn chính trong hiện vụ là mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên hóa (men rượu với liều lượng thái quá). Mâu thuẫn phụ là cuộc đấm đá bên bàn rượu. Giải trừ cơn say (mâu thuẫn chính), cơn thịnh nộ giữa hai người bạn (mâu thuẫn phụ) sẽ tự nó tan biến.

Công việc khảo sát ba tầng quy luật thuộc về vận động và phát triển của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã chỉ ra rằng:

Nhóm quy luật của muôn nhiên (biện chứng Duy Nhiên) phối hợp với nhóm quy luật của tư tưởng (biện chứng Duy Nhân) đã diễn tả một cách tròn đầy và sinh động những tương đồng và dị biệt giữa tính tự nhiên của muôn nhiên và tính tự nhiên của riêng con người (nhân tính). Vì vậy muốn tiến tới "cùng vũ trụ hòa", con người cần có hiểu biết đầy đủ về triết, sử, khoa để phân định chính xác và kịp thời đâu là nhân tính của người, đâu là nhân tính của mỗi nhiên trong muôn nhiên. Từ đó con người sẽ dễ dàng giải trừ tự nhiên hóa nhằm tiến đến tự nhiên hoà.

Nhóm quy luật của Nhân (biện chứng Duy Nhân) phối hợp với nhóm quy luật của Dân (biện chứng Duy Dân) đã chỉ ra rằng con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân) có mối liên hệ giao thoa thường xuyên và chặt chẽ. Chính mối liên hệ chặt chẽ này đã minh chứng rằng Nhân là lương tâm, là kim chỉ nam của Dân. Dân là con người của thực tiễn: có khi ổn định, có khi bất ổn định. Quy luật của Dân là các quy luật giúp Dân đi từ bất ổn định trở về với

ổn định, đi từ ác trở về thiện, từ bệnh hoạn trở về lành mạnh, từ tự nhiên hóa trở về tự nhiên hòa.

Nhìn chung:

Quy luật tự nhiên phản ánh tính của muôn nhiên.

Quy luật nhân phản ánh tính của nhân.

Quy luật dân phản ánh tính của dân, đặc biệt là tính tìm về nhân của dân.

Tính nhiên, tính nhân, tính dân kết hợp mật thiết với nhau tạo thành tính người: con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân). Câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để mang tính người đi vào thực tiễn sinh hoạt xã hội? Làm thế nào để tính biến thành mệnh trên căn bản "một người vì mọi người và mọi người vì một người". Trả lời các thắc mắc vừa nêu tức là chúng ta bước vào công việc tìm hiểu học thuyết cơ năng bản vị.

D. HỌC THUYẾT CƠ NĂNG - BẢN VỊ

ĐẶT VẤN ĐỀ.- Lý luận triết học đi kèm với những thể nghiệm về đời sống đã chứng minh rằng muốn cho đời sống được hạnh phúc và thịnh vượng, mỗi người cần sinh hoạt đúng theo tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đời tôi, tính và mệnh) của đương sự. Sống như vậy là sống tự giác. Mặt khác bên cạnh tính tự giác, con người còn có xã hội tính. Con người cần giao dịch với những người chung quanh. Con người cần hợp quần với tập thể. Làm thế nào con người vừa tích cực tham dự vào nhiều cơ phận khác nhau của cấu trúc xã hội, vừa thường xuyên đề kháng một cách hữu hiệu những tình huống bị tha hóa?

THỰC TRẠNG CỦA VẤN ĐỀ.- Sống và kết hợp là hai mặt của một bàn tay. Kết hợp sản sinh ra tổ chức. Tổ chức đầu đời mà mỗi người tham dự vào là cha mẹ, anh chị em, là gia đình. Thông thường "lãnh đạo" gia đình là người cha. Trong trường hợp này tổ chức gia đình được hình dung như một kim tự tháp. Người cha nghiêm nhiên chiếm lĩnh đỉnh kim tự tháp. Người mẹ quanh quẩn ở sườn kim tự tháp. Con cái an phận ở đáy kim tự tháp. Gia đình như vừa điển tả, gọi là gia đình kim tự tháp. Gia đình này tự nhận là "ổn định" theo kiểu tất cả mệnh lệnh từ đỉnh kim tự tháp ban xuống đều phải được toàn thể gia đình triệt để chấp hành. Các loại phản đề nghị không thể tồn tại trong gia đình kim tự tháp. Bước vào sinh hoạt xã hội, mỗi xí nghiệp, mỗi cơ quan công quyền là một kim tự tháp, trong đó mỗi vị giám đốc là một gia trưởng. Nhìn xa hơn và cao hơn dưới chế độ độc tài, vị quốc trưởng ngạo nghễ ngồi ở đỉnh kim tự tháp, các cơ quan công quyền bám vào sườn kim tự tháp, người dân bị trị hiển nhiên nằm ở đáy kim tự tháp. Sống trong xã hội có cấu trúc kim tự tháp, không người nào được phép có bất kỳ suy nghĩ hay hành động nào thoát ra ngoài không gian của kim tự tháp. Xã hội kim tự tháp là xã hội cưỡng bách con người phải chấp nhận tha hóa. Tha ở đây là gia trưởng của tiểu gia đình. Tha ở đây là các loại gia trưởng lớn nhỏ thuộc vô số cơ quan công và tư. Tha

ở đây là nhà lãnh tụ độc tài của xã hội kim tự tháp. Xã hội có cấu trúc kim tự tháp rõ ràng là một xã hội hủy diệt tất cả cơ hội vận động và phát triển của tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đường sống của tôi), hủy diệt nhân tính.

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ.- Cá nhân lãnh đạo tập thể bằng những suy nghĩ riêng tư và tùy tiện của cá nhân. Đó là nguyên nhân dẫn đến xã hội kim tự tháp. Vì vậy muốn nhân tính được tôn trọng, muốn đời sống tự giác của mỗi người có cơ hội vận động và phát triển thích nghi, cấu trúc kim tự tháp cần phải bị đảo thái. Thay vào đó là một cấu trúc mới: cấu trúc cơ năng bản vị. Cơ năng là cái riêng, bản vị là cái chung. Cơ năng là cá nhân, bản vị là tập thể. Cơ năng là một bộ phận của một guồng máy, bản vị là toàn bộ guồng máy. Rất nhiều khi guồng máy lớn vận hành do sự kết hợp nhiều guồng máy nhỏ. Trong trường hợp này, mỗi guồng máy nhỏ (thoạt tiên là một bản vị) đã trở thành cơ năng của bản vị mới: guồng máy lớn. Liên hệ giữa cơ năng - bản vị không hề là liên hệ thống trị và bị trị. Liên hệ cơ năng và bản vị được điều hành bởi quyền lợi chung. Quyền lợi chung kia chính là nhu cầu phối hợp để một tổ chức có thể vận động và phát triển trong ổn định. Nhu cầu vừa kể được gọi là trung tâm bản vị. Nói cách khác, trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả tư tưởng chung, quyền lợi chung của bản vị. Ý niệm lãnh đạo cũ được thay thế bằng ý niệm điều phối vận động của các cơ năng sao cho phù hợp với nhu cầu của trung tâm bản vị. Bản vị không bị lãnh đạo bởi tư tưởng cá nhân mà bởi tư tưởng xuất phát từ trung tâm bản vị tức là từ quyền tồn tại và phát triển của bản vị. Đó là lý do giải thích tại sao trong cấu trúc cơ năng bản vị, liên hệ thống trị và bị trị không thể tồn tại. Chính tính chất "phi thống trị, phi bị trị" của cấu trúc cơ năng -bản vị đã làm cho cấu trúc này hoàn toàn đồng dạng với cấu trúc hạch tâm. Trong mỗi nguyên tử vật chất đều có một nhân nguyên tử và những điện tử xoay vần chung quanh hạt nhân đó. Mỗi điện tử là một cơ năng. Hạt nhân là trung tâm bản vị. Liên hệ giữa hạt nhân và điện tử hiển nhiên không là liên hệ thống trị - bị trị. Như vậy cấu trúc cơ năng bản vị còn có tên gọi là cấu trúc hạch tâm. Sau đây là ba bản vị căn bản:

1/. Bản vị cá nhân.

a) Về mặt thực tiễn đời sống. Con người có bảy nhu cầu sau đây: quần áo (y), ăn uống (thực), cư ngụ (trụ), tắm gội (dục), đi đứng giao dịch (hành), môi trường sống vui vẻ (lạc), công ăn việc làm ổn định (tác). Mỗi nhu cầu vừa kể là một cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị. Sự thể này hàm ý rằng trong khi thỏa mãn nhu cầu sống, con người không cho phép nhu cầu này lấn át nhu cầu kia, nhu cầu của cái tôi không gây thiệt hại cho đời sống của những người chung quanh. Sau cùng, không người nào được quyền nhân danh nhu cầu sinh tồn của chính mình để vi phạm công bằng và lẽ phải, vi phạm đạo lý làm người. Đó là lý do giải thích tại sao nhân cách là trung tâm bản vị của bảy nhu cầu sinh sống (bảy cơ năng của bản vị cá nhân).

b) Về phương diện nhân tính: những qui luật của nhân và dân đã dẫn chúng ta đạt đến nhận thức :

-- *Sắc tính*: tính di truyền nòi giống, tính nam và nữ kết hợp thành gia đình. Sắc tính phải lấy lòng trung trinh (gọi tắt là trinh) song phương giữa hai vợ chồng làm chuẩn mực.

-- *Nhu yếu tính*: Một người vừa cần thỏa mãn nhu cầu sống của chính mình, đồng thời người đó phải có nghĩa vụ tôn trọng tính bình đẳng về cơ hội thỏa mãn nhu yếu của những người xung quanh. Không ai có thể bị chèn ép trên địa bàn thỏa mãn nhu yếu. Như vậy nhu yếu tính phải lấy bình làm chuẩn. Bình ở đây không là bình quân, không là chia đều theo đầu người. Nó là bình đẳng về cơ hội.

-- *Tự vệ tính*: tự vệ là nỗ lực làm vô hiệu hóa mọi tấn công nhằm vào sinh mệnh tinh thần và/ hoặc thể chất của một người. Động vật tự vệ bằng xương và bắp thịt theo kiểu mạnh được yếu thua. Con người nhờ sự dẫn đạo của tư tưởng đã ý thức được rằng tự vệ hữu hiệu nhất và bền bỉ nhất chính là sự nghị hòa với đối phương. Do đó, tự vệ tính của người lấy hòa làm chuẩn.

-- *Xã hội tính*: động vật sống theo bầy, con vật không bao giờ biết quan tâm đến sự tồn vong của bầy động vật mà nó đang chung sống. Trái lại, con người nhận biết rất sâu sắc mối liên hệ hai chiều giữa cá nhân và xã hội. Cá nhân không thể hạnh phúc trong một xã hội suy tàn. Xã hội không thể thịnh vượng nếu cá nhân trốn tránh nghĩa vụ đối với xã hội. Muốn cho cá nhân lẫn xã hội tiến lên hạnh phúc và thịnh vượng thì xã hội tính của con người phải lấy tinh thần tập thể làm chuẩn. Đây chính là tinh thần cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Nói tóm lại, nếu một người bao giờ cũng thượng tôn bốn chuẩn mực (trinh, bình, hòa, tinh thần tập thể) của nhân tính thì nhân cách của người đó được thể hiện. Bốn yếu tính của nhân tính là bốn cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị.

2/. Bản vị gia đình.

Phần trình bày về "thực trạng vấn đề" đã nói lên những tệ hại của gia đình kim tự tháp. Vì vậy muốn bảo vệ đời sống tự giác của cá nhân, gia đình kim tự tháp phải chuyển đổi thành gia đình hạch tâm. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của mỗi thành viên của gia đình (cha, mẹ và con cái) là một cơ năng. Nhu cầu vận động và phát triển của gia đình là trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm không vận động theo mệnh lệnh của gia trưởng. Mệnh lệnh kia đã được thay thế bởi mệnh lệnh của trung tâm bản vị. Mệnh lệnh của trung tâm bản vị là kết quả của những cuộc thảo luận bình đẳng, tự do và khoa học giữa các thành viên của gia đình. Khoa học ở đây có nghĩa là những cuộc thảo luận vừa kể bao giờ cũng lấy quyền lợi chung của gia đình làm gốc, lấy tiền đề Người và quy luật triết học gắn bó với tiền đề Người làm công cụ để khám phá và xác định chân lý.

3/. Bản vị dân tộc:

Bên ngoài gia đình là làng xã, là quận lỵ, thành phố, là quốc gia. Mỗi đơn vị hành chính là một bản vị. Bản vị nhỏ đương nhiên biến thành cơ năng của bản vị kế cận lớn hơn. Đó là ý nghĩa của cơ năng hóa. Trong cuộc cơ năng hóa kia "tham dự viên" đều là những người có liên hệ chặt chẽ với nhau thông qua ngôn ngữ chung, phong tục tập quán chung, văn hóa, văn minh chung, những người có chung với nhau vô số vinh nhục của lịch sử. Những người đồng tâm, quyết chí xây dựng, bảo vệ và phát triển đại gia đình DÂN TỘC. Nói tới xây dựng, bảo vệ và phát triển tức là nói tới sự việc biến ước muốn thành hành động cụ thể. Phục vụ dân tộc bao gồm muôn vạn hình thái. Tuy nhiên nhìn một cách chung nhất, dân tộc chỉ có thể vươn lên nếu bản vị dân tộc được tổ chức và điều hành một cách nhịp nhàng bởi sáu cơ năng sau đây:

a/. Dân tộc phục hưng: người Việt Nam yêu nước, thông minh, dũng cảm, cần cù...thế nhưng giặc Tàu, giặc Tây, giặc Vô Sản Chuyên Chính đã cầm chân dân tộc Việt Nam trong vòng khốn khổ. Phục hưng dân tộc tức là làm cho dân tộc vươn mình lớn mạnh. Muốn vậy, người Việt Nam phải quyết tâm thực hiện một chế độ chính trị chính thống. Chế độ chính thống tức là chế độ thực sự do dân chúng tự do bầu lên. Nói cách khác, chế độ chính thống là chế độ của dân, vì vậy quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng là quan hệ hợp tác và cảm thông. Đó là cội nguồn sức mạnh dân tộc. Mặt khác, bên cạnh sức mạnh đoàn kết, chúng ta cần có sức mạnh của trí tuệ. Nói như vậy để nhấn mạnh nhu cầu bức thiết của công tác giáo dục, công tác xây dựng và phát triển giới trí thức. Trí thức không có nghĩa là những người đầy đủ điều kiện để gia nhập đảng Cộng Sản. Trí thức không có nghĩa là những chuyên viên phục vụ các ngành nghề trong xã hội tư bản. Trí thức phải là người vừa có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân và gia đình, vừa có đầy đủ hiểu biết, và có lòng yêu thương để bảo vệ nhân quần xã hội. Trí thức như vậy có nghĩa là: tri và hành tương tác trên căn bản tri thức hiểu theo nghĩa triết, sử và khoa thống nhất.

b/. Dân đạo phát huy: mỗi cá nhân cần phải sinh hoạt tự kỷ và đạo kỷ. Mỗi dân tộc cần phải sinh hoạt hướng tâm và dân đạo. Dân đạo chính là dòng tâm sinh mệnh của dân tộc. Dòng tâm sinh mệnh kia chỉ có thể phát triển một cách ổn định trên các điều kiện nêu sau:

1* Nhà cầm quyền phải có tính chính thống. Quan hệ giữa quần chúng và chế độ chính trị là quan hệ hài hòa và hợp tác.

2* Dân tộc độc lập là dân tộc hướng tâm vận động. Thế nhưng độc lập không có nghĩa là cô lập. Ranh giới của độc lập là nhu cầu hợp tác giữa quốc gia và quốc tế, giữa độc lập và liên lập.

3* Mỗi dân tộc đều có dân tộc tính riêng biệt. Tuy nhiên sự thể này không có nghĩa là giữa các dân tộc không thể có điểm hội tụ. Điểm hội tụ đó chính là nhân loại toàn tính. Mỗi liên hệ dân tộc tính và nhân loại toàn tính không có

gì khác hơn là liên hệ giữa nhân và dân. Nhân đứng ở vị trí trung đạo. Nhân là điểm hội tụ của mọi dân tộc.

4* Là con dân của tổ quốc, mọi người đều cảm thấy rung động mỗi khi nghe nhắc đến công ơn dựng nước và giữ nước của tiền nhân, những rung động kia hiển nhiên là hồn sử. Là công dân của quốc gia, tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ học hỏi lịch sử, mến yêu lịch sử, nghe theo tiếng gọi của hồn sử, đưa đẩy lịch sử di chuyển sao cho phù hợp với ước nguyện của dân đạo. Hướng tiến kia của lịch sử chính là hướng tiến đã được sử quan Gậy Thần Sách Ước lý giải bằng phép biện chứng.

c/. Dân văn sáng hóa: văn hóa là mọi suy nghĩ và hành động của một dân tộc nhằm đưa đẩy xã hội dân tộc đó trở nên ngày một hạnh phúc và thịnh vượng hơn, văn minh hơn, Người hơn. Thông qua vô số thăng trầm của lịch sử, văn hóa Việt Nam đã hứng chịu những đại nạn kiểu văn hóa Tàu thuộc, văn hóa Tây thuộc, văn hóa Marx Lenine, văn hóa Mafia Đỏ... Những đại nạn kia đã làm cho văn hóa Việt Nam bị tha hóa. Văn hóa vừa là kim chỉ nam, vừa là lực đẩy giúp dân tộc cất cánh tìm tới văn minh. Vì vậy công cuộc phục hưng dân tộc bao giờ cũng đi kèm với nỗ lực tái tạo một nền văn hóa vận động hướng tâm. Có như vậy văn hóa Việt mới được sáng hóa, văn minh Việt mới được phục hoạt. Thế nào là văn minh Việt? Làm thế nào biến ước mơ sáng hóa dân văn thành hành động cụ thể? Câu trả lời nằm ở đề mục "văn minh luận" thuộc phần "Áp dụng luật" của triết học Lý Đông A.

d/. Dân sinh quảng đại: vận động kinh tế là vận động của toàn bộ xã hội. Lợi nhuận kinh tế là lợi nhuận của toàn bộ xã hội. Độc quyền cưỡng chiếm quyền lợi kinh tế kiểu tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân đều phải bị triệt để loại trừ. Kinh tế phải xã hội hóa. Lợi nhuận kinh tế xã hội phải thuộc về toàn dân. Trên con đường vận động kinh tế, không một cá nhân công dân nào có thể bị chèn ép bởi bất kỳ thế lực nào. Đó là chân ý nghĩa của kinh tế bình sản. Đó là chân ý nghĩa của tính quảng đại trên địa bàn dân sinh.

e/. Dân trị chính sức: quốc gia là hình thái hành chính hóa vận động của dân tộc. Dân tộc chỉ đạt đến hạnh phúc và thịnh vượng chừng nào guồng máy quyền lực quốc gia được tổ chức và điều động một cách hợp lý và thích nghi. Đó là nội dung căn bản của vấn đề chính sức dân trị. Vấn đề này hàm ngụ rằng sức mạnh chính trị của quốc gia cần được xây dựng và phát triển chung quanh hai nguyên tắc:

-Một là quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng phải là quan hệ chân thành hợp tác. Muốn vậy, nhà cầm quyền phải là nhà cầm quyền của dân, do dân tự do bầu ra, nhà cầm quyền như vậy gọi là nhà cầm quyền chính thống.

-Hai là nhà cầm quyền chính thống phải thường xuyên tự chế, tránh xa mọi cơ hội làm cho quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng bị biến thể thành quan hệ thống trị và bị trị. Muốn vậy cấu trúc kim tự tháp của xã hội phải được thay thế bởi cấu trúc hạch tâm. Nói cách khác, mọi liên hệ trong xã hội cần được thực hiện đúng theo tinh thần cơ năng bản vị.

Thực thi nghiêm chỉnh và liên tục hai nguyên tắc trên, xã hội dân tộc sẽ vận động trong đồng thuận ổn định và bền bỉ. Đồng thuận giữa người dân

với người dân. Đồng thuận giữa người dân và nhà cầm quyền. Kết quả cụ thể của sự việc đồng thuận rộng rãi và sâu sắc kia là luật pháp quốc gia. Luật pháp điều hành xã hội trong các điều kiện vừa diễn tả gọi là pháp trị (rule of law). Pháp trị là sản phẩm pháp lý được hình thành trên căn bản đồng thuận của người dân. Trái với pháp trị là pháp quyền (rule by law). Pháp quyền là hệ thống luật pháp do nhà cầm quyền độc tài tự ý quy định. Nó là công cụ pháp lý của chế độ độc tài, giúp chế độ độc tài duy trì ranh giới thống trị và bị trị.

f/. Dân vực trọn vẹn: dân vực là môi trường sinh sống của người dân. Môi trường này cần được bảo vệ và phát triển thỏa đáng. Có như vậy dân mới khỏe, nước mới mạnh. Dân vực được xác định bởi hai hình thái:

Hình thái cụ thể: dân vực bao gồm môi sinh và lãnh thổ. Người dân cũng như nhà cầm quyền đều có nghĩa vụ tích cực bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ: địa phận, hải phận và không phận. Bảo vệ lãnh thổ vừa mang ý nghĩa chống ngoại xâm, vừa gói ghém quyết tâm nghiêm trị hành động cống hiến một hay nhiều phần lãnh thổ cho ngoại bang nhằm giúp cho cá nhân hay đảng phái cầm quyền đoạt thủ những quyền lợi bất chính về kinh tế và/hoặc chính trị. Đi kèm với lãnh thổ là vấn đề môi sinh. Công cuộc bảo vệ môi sinh đòi hỏi quốc gia và quốc tế thường xuyên phối hợp chặt chẽ.

Hình thái trừu tượng: dân vực trên bình diện chính trị hẳn là xã hội dân sự. Xã hội dân sự là xã hội vận hành trên căn bản phân công tự nguyện giữa người dân với người dân. Lịch sử đã cho thấy: trước khi nhà cầm quyền các loại ra đời thì giữa người dân với người dân đã có sinh hoạt gia đình, sinh hoạt chợ búa, sinh hoạt văn học nghệ thuật: văn, thi, nhạc, họa, sinh hoạt làng xã thông qua lệ làng, sinh hoạt truyền thông dưới hình thức ca dao, tục ngữ, truyện cổ v...v... Đó là nội dung cốt lõi của xã hội nguyên thủy. Xã hội dân sự cổ xưa sinh sống trong êm đềm và bình đẳng. Thế rồi xã hội nguyên thủy càng ngày càng bành trướng, vấn đề điều hành toàn bộ xã hội được đặt ra. Từ đó vai trò của nhà cầm quyền được định vị. Từ đó xã hội bị tách ra làm đôi. Bên này là quần chúng bị trị, bên kia là nhà cầm quyền thống trị. Cuộc hôn phối cưỡng ép giữa thống trị và bị trị đã làm cho xã hội dân sự trở nên xa xôi và mờ nhạt... Qua nhiều thế kỷ, xã hội loài người đã đạt những tiến bộ vượt bậc: cách mạng kỹ nghệ, cách mạng điện toán, kỹ thuật quản trị chính trị, kinh doanh đi kèm với kỹ thuật pháp lý hành chánh ngày càng quan tâm đến dân chủ, nhân quyền, đã làm cho hiểu biết của loài người thực sự cất cánh thay đổi. Bên cạnh những thay đổi kỳ lạ và vĩ đại vừa nói, quan hệ thống trị và bị trị tuy được khoác nhiều chiếc áo khác nhau nhưng thực chất vẫn là độc tài chuyên chế, vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn giữa tiến bộ cao tốc và bảo thủ ù lì kia đã đưa dẫn chúng ta đối diện với hai sự thực:

-- Thứ nhất: những tiến bộ kỳ diệu của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khoa học điện toán, cộng với những ý niệm tân kỳ về ngành quản trị xã hội đi kèm với tư tưởng mang hành chánh hạch tâm thay thế hành chánh kim tự tháp, đã là những nhân tố có tính thuyết phục rằng: không như xã hội dân sự nguyên thủy cổ xưa, xã hội dân sự ngày nay có khả năng tự phát triển trong ổn định ở tầm vóc vô cùng rộng lớn. Khả năng tự ổn định kia xuất phát từ năng lực tự động điều chỉnh của guồng máy hành chánh cơ năng bản vị.

-- Thứ hai: xã hội dân sự càng lớn mạnh, vai trò của nhà cầm quyền, đặc biệt là nhà cầm quyền độc tài, càng bị thu hẹp. Nói cách khác, nếu xã hội dân sự có điều kiện để mở rộng trong nhiều lãnh vực khác nhau của xã hội thì quyền năng của nhà cầm quyền không thể vượt ra ngoài ranh giới của nhiệm vụ điều hợp tổng quát. Từ đó quan hệ bị trị và thống trị sẽ vĩnh viễn bị loại trừ. Đó là chân ý nghĩa của công cuộc mở rộng dân vực trên địa bàn chính trị.

Công cuộc phục hưng và phát triển dân tộc chỉ là tấm biểu ngữ treo tường nếu chúng ta không thực thi sáu cơ năng đã trình bày ở trên:

- _ Phục hưng dân tộc
- _ Phát huy dân đạo
- _ Sáng hóa dân văn
- _ Quảng đại dân sinh
- _ Chính sức dân trị
- _ Trọn vẹn dân vực

Sáu cơ năng này (còn gọi là lục dân) trong quá trình vận hành có thể va chạm lẫn nhau về ưu tiên hay về tốc độ thực thi. Nhằm giải trừ những va chạm kia, chúng ta phải áp dụng các ý niệm về nhân bản, nhân tính, nhân chủ (tam nhân) làm chuẩn mực để hóa giải các va chạm. Như vậy tam nhân là tư tưởng chỉ đạo, là trung tâm bản vị của bản vị dân tộc.

Mặt khác, bản vị dân tộc còn được nhận diện qua vận động khác nhau của xã hội: gia đình, thành phần xã hội, chức nghiệp, đoàn thể v...v... đều là những cơ năng của bản vị dân tộc. Nhu cầu phục hưng và phát triển dân tộc là trung tâm bản vị.

4/. Bản vị nhân loại:

Một cách chung nhất, do phản ứng tự động điều chỉnh (còn gọi là phản ứng cơ năng hóa) của sinh hoạt cơ năng bản vị chúng ta nhận ra rằng cá nhân là cơ năng của bản vị gia đình, gia đình là cơ năng của bản vị dân tộc và dân tộc là cơ năng của bản vị nhân loại. Bản vị nhân loại có bốn hình thái căn bản nêu sau:

1. Độc lập của mỗi quốc gia là một cơ năng. Tinh thần liên lập quốc tế là trung tâm bản vị. Cách mạng điện toán đã biến thế giới trở thành một làng nhỏ (Global Village). Do đó mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ và nhanh chóng. Thế giới là một thân thể, mỗi quốc gia là một chi thể. Mỗi quốc gia rất miễn cưỡng trong quyết tâm bảo vệ độc lập của đất nước, đồng thời quốc gia cũng thường xuyên tự chế không để cho tính độc lập lẫn át nhu cầu liên lập. Đó là ý nghĩa của mối quan hệ cơ năng và bản vị giữa độc lập quốc gia và liên lập quốc tế.

2. Mỗi dân tộc tính là một cơ năng. Nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị. Những tác động của lịch sử, của chủng tộc, của hoạt động kinh tế, chính trị... đã tạo ra những nét đặc thù trong dân tộc tính của mỗi dân tộc. Dân tộc tính

của quốc gia này có những khác biệt so với dân tộc tính của quốc gia khác. Tuy vậy, trong cốt lõi của các dân tộc tính đều có những điểm trùng phùng nhất định. Mọi dân tộc đều yêu công bằng và lẽ phải. Mọi dân tộc đều mến mộ đời sống hưởng thụ. Mọi dân tộc đều kính trọng đời sống gia đình. Mọi dân tộc đều kính già yêu trẻ v.v... Tất cả những điểm trùng phùng tuyệt diệu kia tổng hợp lại được gọi là nhân loại toàn tính. Nhân loại toàn tính chính là chất keo sơn kết nối các dân tộc lại với nhau trên nền tảng TÌNH NHÂN LOẠI. Nói tới tình tức là nói tới mối dây liên hệ, nói tới những hoạt động hợp tác và xây dựng một Global Village trong hòa bình và thịnh vượng. Muốn được như vậy, mỗi dân tộc cần tôn trọng dân tộc tính của các dân tộc bạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các dân tộc thân thiết với nhau tại điểm hội tụ: nhân loại toàn tính. Nói cách khác, mỗi dân tộc tính là một cơ năng, nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị.

3. *Mỗi nền văn hóa dân tộc là một cơ năng*, quốc tế nhân văn là trung tâm bản vị. Đời sống của mỗi dân tộc gồm hai mặt: tính và mệnh. Tính của dân tộc gọi là dân tộc tính. Mệnh của dân tộc là sự phô diễn dân tộc tính trong đời sống. Sự phô diễn kia chính là văn hóa dân tộc. Nói rõ hơn dòng tâm sinh mệnh của dân tộc là một chuỗi giao thoa bất tận giữa tính và mệnh, giữa dân tộc tính và dân tộc mệnh (văn hóa dân tộc). Các dân tộc tính hội tụ trong nhân loại toàn tính. Các nền văn hóa dân tộc hội tụ trong văn hóa chung của loài người, gọi tắt là nhân văn. Trên thực tiễn của bang giao quốc tế, rất nhiều khi xảy ra những va chạm giữa các luồng văn hóa khác nhau. Đầu thế kỷ 21, loài người đã lâm vào cuộc va chạm văn hóa giữa Hồi giáo và thế giới không Hồi giáo. Xin đừng quên rằng trong những va chạm kia, hỏa lực quân sự chỉ có khả năng khống chế trận địa khủng bố một cách tạm thời. Chiến tranh văn hóa cần được giải trừ trên bàn thương nghị văn hóa. Thương nghị văn hóa không có nghĩa là dòng văn hóa này phải đầu hàng dòng văn hóa kia. Thương nghị văn hóa chỉ có nghĩa là các dòng văn hóa lâm chiến hãy cùng nhau tiến vào nền văn hóa nhân loại. Ở đâu có tự do và bình đẳng văn hóa, ở đó có hòa bình và thịnh vượng. Nhân loại toàn tính là thể. Văn hóa nhân loại là dụng. Các học lý, án lệ và tập quán bang giao quốc tế, các hiệp ước quốc tế về kinh tế, y tế, môi sinh v.v... Luật quốc tế về nhân quyền, về quyền tự do chính trị, văn hóa, xã hội v.v..., các cơ quan quốc tế về tài chính, văn hóa giáo dục, bảo vệ phụ nữ và nhi đồng v.v... là những hình ảnh sinh động về văn hóa nhân loại. Văn hóa nhân loại rõ ràng là vườn tao ngộ của các nền văn hóa. Văn hóa nhân loại rõ ràng là môi trường điều tiết cuộc chung sống của các nền văn hóa trên toàn cầu. Nó giúp bào mòn một số góc nhọn của các nền văn hóa. Nó tạo điều kiện cho các nền văn hóa quen biết nhau, chấp nhận lẫn nhau, bổ túc cho nhau, thân thiết với nhau. Quả thực: mỗi nền văn hóa dân tộc là một cơ năng, văn hóa nhân loại là trung tâm bản vị.

Dòng sống của mỗi dân tộc là một cơ năng, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị. Toàn cầu hóa không có nghĩa là một số quốc gia siêu cường hội họp với nhau để bàn định việc chia chác thị trường trên toàn thế giới. Về mặt

kinh tế, toàn cầu hóa phải là nỗ lực phân công, hợp tác của tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế nhằm mục tiêu xây dựng một guồng máy kinh tế thế giới. Guồng máy này vận hành trên căn bản xóa bỏ dần dần hố ngăn cách giữa quốc gia giàu và quốc gia nghèo. Điều quan trọng hơn cả là sự phổ biến và thực hiện công lý rằng công cuộc toàn cầu hóa chỉ thực sự có ý nghĩa chừng nào toàn cầu hóa không chỉ quanh quẩn trên địa bàn kinh tế. Toàn cầu hóa phải là toàn cầu hóa toàn diện. Toàn cầu hóa hành động bảo vệ môi sinh. Toàn cầu hóa y tế. Toàn cầu hóa công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Toàn cầu hóa nhân quyền: đòi hỏi tất cả các quốc gia trong cộng đồng thế giới phải hiểu biết nhân quyền theo một nghĩa duy nhất của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền. Tích cực xóa bỏ tận gốc rễ kiểu lý luận lơ mơ và vô căn cứ cho rằng mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng, cần phải được giải thích nhân quyền theo nhiều ý nghĩa riêng và khác nhau. Nhân quyền có được tôn trọng theo ý nghĩa toàn cầu hóa thì các chế độ độc tài áp bức mới lùi vào bóng tối, thế giới mới an bình thịnh vượng. Sau cùng, toàn cầu hóa không thể đến với loài người theo kiểu một giấc mơ đột nhiên biến thành sự thực. Toàn cầu hóa toàn diện chỉ trở thành hiện thực chừng nào công cuộc này được sự góp tay tích cực của khối nhân sự khổng lồ sinh sống trong các quốc gia trên toàn cầu. Khối nhân sự khổng lồ kia là sản phẩm của chương trình toàn cầu hóa giáo dục. Chương trình này có chủ đích thuyết phục giới chức giáo dục của các quốc gia hãy mạnh mẽ giáo dục và đào tạo ngay trong quốc gia của họ thành phần "trí thức thế giới". Thành phần này là nhân sự chủ lực thực hiện ý muốn toàn cầu hóa toàn diện. Trí thức thế giới không là những người trí thức được sản sinh ra với chủ đích phục vụ xã hội tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân. Trí thức thế giới là sự thăng hoa của chương trình giáo dục bởi nhân bản, vì nhân tính và quyết tâm đưa đẩy loài người tiến lên địa vị nhân chủ.

Nhìn chung lại, toàn cầu hóa toàn diện gồm nhiều mặt toàn cầu hóa khác nhau: kinh tế, giáo dục, y tế, luật nhân quyền, khoa học, kỹ thuật v.v... Tất cả các mặt toàn cầu hóa vừa được trình bày vận hành theo nguyên tắc: Dòng sống của mỗi quốc gia là một cơ năng, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị. Xin được nhắc lại: trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả vai trò điều hợp trung ương. Nó giúp cho quan hệ giữa các cơ năng với nhau thường xuyên hòa hài. Nó còn tạo mối quan hệ chừng mực và hợp lý giữa quyền lợi của mỗi cơ năng và quyền lợi của toàn bộ bản vị.

Bốn loại bản vị kể trên chỉ là bốn thí dụ điển hình có tính gợi ý. Trong xã hội thực tiễn có muôn hình vạn trạng bản vị. Tùy theo thay đổi của không gian và thời gian mà cá nhân và/hoặc đoàn thể tùy nghi thay đổi sự tham dự của các đương sự vào những bản vị trong dòng sống. Tham dự vào một bản vị tức là vận động và kết hợp với bản vị đó trên hai tiêu chuẩn:

— Vận động, phải chính thượng và kinh hăng. Phải thường xuyên ngay thẳng và hướng thượng.

_ Kết hợp phải thịnh tình, đắc vị, tận phần, hợp lý. Thịnh tình là mối liên hệ giữa cơ năng với cơ năng, giữa cơ năng với bản vị phải hòa hài. Đắc vị đòi hỏi nhân sự trong cuộc kết hợp phải được đặt để vào đúng vị trí của các đương sự, phải hành sử đúng chức phận của cơ năng, lấy bản vị làm kim chỉ nam. Đặc biệt, đắc vị còn hàm ý sự chuyển mình từ một bản vị trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn (cơ năng hóa). Có thịnh tình, có đắc vị thì nhân sự trong kết hợp mới cống hiến trọn vẹn tim óc của mỗi cá nhân vào công cuộc chung. Đó là ý nghĩa của tận phần. Hợp lý trong kết hợp chính là tính linh động, tính tương nhượng để giúp cho kết hợp được diễn ra một cách bền bỉ. Kết hợp còn có nghĩa là tùy, có nghĩa là di chuyển từ chấp kinh qua tông quyền trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Không giết người là chấp kinh. Giết người vì lý do phòng vệ chánh đáng là tông quyền.

Sau khi đã khám phá ra Người là tiền đề của triết học, Lý Đông A đã chứng minh được rằng muốn tổ chức đời sống hạnh phúc cho Người, chúng ta phải hiểu và phải vận dụng ba lớp biện chứng: Duy Nhiên, Duy Nhân, Duy Dân. Trình bày riêng rẽ từng lớp biện chứng một chỉ là cách trình bày có chủ đích giúp cho chúng ta dễ nhận định vấn đề. Trong thực tại, Nhiên, Nhân, Dân thường hằng thống nhất.

- Về mặt Vũ Trụ quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Nhiên.
- Về mặt Nhân Sinh quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Nhân.
- Về mặt Chánh Trị quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Dân.

Lý Đông A dùng chữ “Duy” chỉ với chủ ý nhấn mạnh khía cạnh trội yếu của một vấn đề trong biến dịch của thời gian và không gian, chứ không có chủ ý phủ định những khía cạnh chung quanh của vấn đề đó. Tương quan giữa đối lập với thống nhất là một trong những nhận thức cơ bản của Lý Đông A. Chính nhờ nhận thức này Lý Đông A đã phản ánh được thực tại rằng: Biện chứng Duy Dân là sự tổng gộp của biện chứng Duy Nhiên và biện chứng Duy Nhân. Nói cách khác, biện chứng Duy Dân là sự diễn đạt đời Người một cách cơ cấu. Nếu hệ thống là bức tranh phác họa thì cơ cấu là bức tranh chân dung. Mô tả cơ cấu của đời Người chính là sự mô tả chi tiết mọi nỗ lực vận động và phát triển có qui luật của Người nhằm đưa Dân đến thật gần Nhân trong tương quan thống nhất của Vũ Trụ, Nhân Sinh và Chính Trị. Đầu mối của vũ trụ, của Nhân Sinh hay của Chính Trị bao giờ cũng là Tự Kỷ và Đạo Kỷ. Đạo Kỷ và Tự Kỷ không thể tồn tại trong những xã hội có kiến trúc Kim Tự Tháp. Vì vậy, một trong những mục tiêu trọng yếu của cuộc cách mạng Duy Dân là cải tạo kiến trúc xã hội. Kiến trúc Kim Tự Tháp phải được thay thế bằng kiến trúc hạch tâm. Hạch tâm thể không phải là điều kiện đủ nhưng vẫn là điều kiện tiên quyết để Tự Kỷ và Đạo Kỷ có thể lộ diện. Có Đạo Kỷ và Tự Kỷ mới có tự giác. Có tự giác, Dân mới có cơ tiến về Nhân. Dân tiến về Nhân, loài người mới có thể tiến từ tự nhiên hóa lên tự nhiên hòa. Tự nhiên hòa chính là chân hạnh phúc của đời người. Đó là lý do giải thích sự có mặt của học thuyết cơ năng bản vị tiếp theo sau phần trình bày về biện chứng Duy Dân.

Tóm lại, tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất. Nhiên, Nhân, Dân thống nhất. Dân tìm về Nhân tất yếu như đối lập tìm về thống nhất, động tìm về tĩnh. Nhưng muốn cho sự kiện tất yếu vừa kể sớm xảy ra, chúng ta cần hai điều kiện:

-- Điều kiện nội dung: loài Người hiểu và vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân vào đời sống.

-- Điều kiện hình thức: kiến trúc xã hội phải là kiến trúc hạch tâm. Quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa các tập thể với nhau phải là quan hệ cơ năng và bản vị. Quan hệ cơ năng bản vị là thần dược có năng lực giải trừ tận gốc rễ quan hệ thống trị và bị trị của xã hội nô lệ, nô lệ thô thiển hay nô lệ tinh vi.

Hai điều kiện nêu trên chính là hai trọng điểm mà Lý Đông A đã trình bày và chứng minh trong Chương I Bản Thể Luận và Chương II Nhận Thức Luận. Bây giờ kính mời bạn đọc bước vào Chương III Phương Pháp Luận.

CHƯƠNG III. –PHƯƠNG PHÁP LUẬN:

ÁP DỤNG LUẬN CỦA TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Đã từ lâu, có một số dư luận tỏ ý thất vọng đối với triết học. Dư luận này cho rằng triết học chỉ là thế giới của những người có trí óc không bình thường. Thay vì bắt tay xây dựng xã hội, những “triết gia mãi mê lý luận” đã dùng toàn thời gian của họ để tranh cãi với nhau một cách gay gắt về những chữ và nghĩa. Lý Đông A đã làm thay đổi bộ mặt của triết học bằng cách đưa dẫn triết học nhập thể, triết học dẫn thân. Hơn cả nhập thể và dẫn thân, triết học Lý Đông A còn là một trường hợp điển hình của sự thể rằng: những lý luận triết học chỉ có giá trị khi chúng phù hợp với thực tại, khi chúng biểu lộ được sự gắn bó giữa tri và hành. Gắn bó giữa tri và hành tức là gắn bó giữa lý luận triết học và áp dụng của lý luận. Áp dụng lý luận triết học vào thực tiễn đời sống có nghĩa là biến lý luận triết học thành hành động cụ thể trong nỗ lực bảo vệ và phát triển dòng sống Người. Phần lý luận triết học là tri, phần áp dụng là hành. Tri mở đường cho hành. Hành giúp cho tri càng lúc càng cao và rộng hơn. Tri càng cao càng rộng, hành càng thích nghi càng hữu hiệu. Cứ như thế, tri hành hỗ tương tác động để tri hành đồng tiến, lý luận và áp dụng của lý luận đồng tiến. Tri là thể, là tính. Hành là dụng, là mệnh.

I.- LÝ ĐÔNG A SỬ QUAN.

Một trong những hiệu ứng quan trọng hàng đầu của lý luận triết học là lịch sử quan. Sử quan có được do sự vận dụng lý luận triết học của Lý Đông A, gọi là Lý Đông A sử quan hay Duy Dân sử quan.

Lịch sử quan là môn học trả lời câu hỏi: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Nguyên động lực của lịch sử là gì?

A.- Nguyên động lực của lịch sử.

Vào buổi bình minh của văn hóa loài người, sử học chỉ là một môn học có mục đích ghi chép lại tất cả những hiện tượng liên hệ tới bước tiến hóa của dòng sống Người. Ghi chép không giải thích, không lý luận được gọi là ghi chép khách quan. Thế rồi, với đà phát triển của văn minh, loài người bắt đầu nhận ra vạn vật tuy muôn hình vạn trạng nhưng nhất thể. Vạn vật thường hằng sinh sinh hóa hóa nhưng có quy luật và có cơ cấu. Vì vậy, muốn phản ảnh thực tại của một xã hội, người ta không thể chỉ ghi nhận cái vỏ bề ngoài của xã hội đó. Đứng trước một hiện tượng xã hội, người ta phải tìm hiểu nguyên

nhân, thực trạng và hậu quả của hiện tượng. Dĩ nhiên liên hệ giữa nguyên nhân, thực trạng và hậu quả phải được lý giải bằng quy luật triết học. Đó là liên hệ biện chứng. Liên hệ giữa hiện tượng này với hiện tượng kia cũng phải là liên hệ biện chứng. Liên hệ biện chứng là liên hệ có thể chứng minh, giải thích và biện luận trên căn bản thực tại, lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý. Liên hệ biện chứng là sự phủ nhận mạnh mẽ và dứt khoát mọi lẽ lối lý giải hiện tượng sống theo kiểu tiền hậu bất nhất, theo kiểu định mệnh chủ nghĩa, theo kiểu tình cờ của lịch sử. Liên hệ biện chứng cũng là một phản kháng gay gắt sự đồng hóa vận động và phát triển của loài người (tức là lịch sử) với vận động và phát triển của một bầy động vật.

Do những nhận định kể trên, sự ra đời của triết học Lý Đông A (lấy biện chứng làm nền tảng của lý luận) đã làm thay đổi hướng nhìn của sử học. Sử học chuyển mình từ sử ký sang sử quan biện chứng. Sử quan biện chứng là môn học giải đáp những thắc mắc: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Chuyển động như thế nào? Và chuyển động về đâu? Sử quan biện chứng bao giờ cũng gắn liền với bản thể, nhận thức, và phương pháp của hệ thống lý luận biện chứng. Bản thể là cội nguồn hiện tượng sống, là bản thể của nghĩa vụ làm người, là bản thể của quyền làm người. Nhận thức là thông hiểu về những vận hành có tính quy luật trong dòng sống của con người. Vì vậy, lịch sử quan của Lý Đông A là lời khẳng định rằng: con người là chủ thể duy nhất làm cho bánh xe lịch sử chuyển động. Nói một cách chính xác hơn: *Mọi cố gắng nhằm bảo vệ và phát triển nhân đạo là nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động.*

Bằng vào sự vận dụng những quy luật đã được trình bày ở phần lý luận triết học, bằng vào sự suy nghiệm về thực tiễn của đời sống, chúng ta có thể kết luận rằng: *Nhân Đạo* là đường sống của con người. Đường sống này được hình thành bởi ba yếu tố nhân bản, nhân tính và nhân chủ.

1/. Nhân bản: Tất cả những hiện tượng do con người tạo ra và có ảnh hưởng đến đời sống của con người đều phải bởi người và vì người. Nhà bác học Pavlov làm thí nghiệm phản xạ có điều kiện trên một con chó. Sau đó, người Cộng Sản lấy kết quả của thí nghiệm này để áp dụng vào ngành thông tin tuyên truyền của xã hội loài người. Đây là một thí dụ điển hình về những hành động phi nhân bản.

2/. Nhân tính gồm bốn yếu tính:

a) Sắc tính: tính phát triển và duy trì nòi giống. Sắc tính của người phải lấy Trinh làm chuẩn. Trinh là lòng trung thành song phương giữa Nam và Nữ trong đời sống hôn nhân.

b) Nhu yếu tính: tính thỏa mãn mọi nhu yếu tinh thần cũng như vật chất. Nhu yếu tính của Người phải lấy Bình làm chuẩn. Bình tức là bình đẳng về cơ hội. Bình trong nhu yếu tính tức là không có người nào bị chèn ép trên con đường thỏa mãn nhu yếu.

c) Tự vệ tính: tính vô hiệu hóa nguồn gốc tấn công. Loài người tự vệ bằng cách dùng ngôn ngữ để nghị hòa với kẻ tấn công. Vì vậy tự vệ tính của Người phải lấy Hòa làm chuẩn.

d) Xã hội tính: tính hướng tha, tính hỗ tương giữa Người với Người. Liên hệ giữa động vật với động vật là liên hệ mạnh được yếu thua. Liên hệ giữa Người với Người là liên hệ hài hòa, liên hệ cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vì vậy xã hội tính của Người phải lấy *cơ năng bản vị* làm chuẩn.

3/. Nhân chủ: Nếu nhân bản và nhân tính bao giờ cũng được xã hội tôn trọng thì con người có khả năng làm chủ chính mình, hòa cùng muôn nhiên và chủ động với sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa của nhân chủ. Nhân bản, nhân tính và nhân chủ là cấu trúc căn bản của Nhân Đạo. Nhìn lại dòng tâm sinh mệnh của loài người, chúng ta thấy rằng con người đã, đang và sẽ phải phản ứng mỗi khi Nhân Đạo bị bóp méo hoặc bị làm tắc nghẽn. Nói một cách rõ hơn, ở đâu sắc tính không trung thành, nhu yếu tính không bình, tự vệ tính không hòa, xã hội tính không có tinh thần tập thể; ở đâu nhân bản bị chà đạp, nhân chủ không được tôn trọng, thì ở đó con người sẽ phản kháng. Và phản kháng làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là trợn vện nội dung cốt lõi của Lý Đông A Sử Quan.

Lý Đông A sử quan là sự nhận chân được gốc và cứu cánh của lịch sử. Lý Đông A sử quan là mắt nhìn lịch sử được khám phá từ những tư duy đặt trên nền tảng tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, tức là vũ trụ quan, nhân sinh quan và chính trị quan thống nhất. Do thống quan vừa nói, Lý Đông A sử quan có khả năng giúp con người giải thích được quá khứ của lịch sử, nhận chân được hiện tượng và bản chất của thực tại lịch sử, tiên liệu được hướng đi của lịch sử. Xin đừng hiểu lầm rằng nhân đạo sử quan chỉ cần thiết đối với sử gia hoặc chính trị gia. Lý Đông A sử quan còn là những hiểu biết phổ quát và cực kỳ cần thiết cho mọi người trong mọi giao dịch thường ngày. Giao dịch có đúng hướng hay không? Giao dịch có ổn định và bền vững hay không? Giao dịch bao gồm sự giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau. Nhân đạo sử quan là nơi chắt chứa đáp số chính xác của các bài toán thuộc mọi loại giao dịch. Giao dịch sản sinh ra phản ứng. Phản ứng tạo ra lịch sử.

B.- Các thời kỳ của lịch sử:

Kiểm nghiệm dòng giao dịch giữa người với người thông qua thời gian và không gian với đầy đủ hi, nộ, ái, ố, lạc, dục, mang những điều kiểm nghiệm được ra so chiếu với phần lý luận triết học Lý Đông A về dòng sống của loài người (Nhân Đạo), Duy Dân sử quan khám phá ra rằng cho đến ngày nay, lịch sử loài người có thể được phân ra làm bốn thời kỳ:

*** Thời kỳ nhân đạo sơ khai:** Trong thời kỳ này, con người chưa nhận ra sự khác biệt giữa người với tự nhiên giới. Con người sinh sống như một loài

động vật, cũng ăn tươi nuốt sống, cũng trú ẩn trong hang lạnh, núi sâu v.v... Thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Nhiên (nguyên thủy).

* **Thời kỳ nhân đạo thành lập:** Con người bắt đầu nhận ra những khác biệt sâu sắc giữa đời người và kiếp vật. Trong khác biệt đó, con người thường xuyên phải đương đầu với những khó khăn của thiên giới để sinh tồn. Song song với cuộc đương đầu triển miên này, con người cần tìm đến thần linh để cầu xin những ơn thiêng cần thiết. Tín ngưỡng bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ này, và con người bắt đầu nhận biết phạm trù Người nên thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Nhân.

* **Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến:** Sau khi nhận biết phạm trù Người, con người tiến thêm một bước nữa bằng ý thức: sự kết hợp giữa người với người là chìa khóa của thực tiễn sinh tồn. Do ý thức này, xã hội người thành hình. Thế nhưng, ngay sau khi sự thành hình của xã hội người, loài người đã phải lao mình vào những cuộc tranh cãi gay gắt, những cuộc đấu tranh tràn ngập máu xương để tìm cho ra đáp số của bài toán: Thế nào là một xã hội hạnh phúc?

Hạnh phúc là hàng rào ngăn cách giữa chủ và nô lệ ư? Hạnh phúc là ngai vàng của vua chúa ư? Hạnh phúc là một thiếu số tư bản giàu có nắm quyền khống chế xã hội ư? Hạnh phúc là búa liềm trên nền máu đỏ ư? Hạnh phúc là tự do bầu cử, ứng cử đi kèm với tự do truyền thông bóp méo của tài phiệt ư?... Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến là thời kỳ loài người lấy hạnh phúc của người dân trong các loại mô thức xã hội làm mục tiêu đấu tranh. Vì vậy, thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Dân.

* **Thời kỳ Nhân đạo ổn định:** Sau một thời kỳ lâu dài nhân danh hạnh phúc của người dân, con người đã chìm nổi trong những tha hóa triển miên: tha hóa bởi rất nhiều tà thuyết ngụy nghĩa, tha hóa bởi rất nhiều hư danh ảo vọng... Nhưng rồi cuối cùng, con người sẽ nhận ra một chân lý đơn giản rằng: Hạnh phúc của người, vận mệnh của người ở ngay trong tay người chứ không ở bên dưới búa liềm, cũng không ở ổ khóa kho tiền của giới tài phiệt. Hạnh phúc của Người chính là quan hệ hài hòa giữa người với người thông qua sự tôn trọng và phát triển Nhân Bản, Nhân Tính và Nhân Chủ. Cho đến bao giờ đa số loài người nhận biết được chân lý đơn giản vừa kể để người trở về với người, người bao giờ cũng hành động bởi người và vì người, người bao giờ cũng thể hiện được nhân tính cao cả, người bao giờ cũng có khả năng tự thắng, có khả năng chủ động đối với sinh hoạt xã hội cũng như chế phục được tự nhiên, lúc bấy giờ nhân loại sẽ bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định. Nhân Đạo ổn định chính là bến bờ hạnh phúc của loài người.

II.- THỜI CƠ LUẬN.

“Ai ơi ghi nhớ lấy lời,
Trông cơ trời đất, liệu thời làm ăn”.

Vận dụng phần lý luận triết học đi kèm với Duy Dân Sử Quan, Lý Đông A sáng tạo ra khoa THỜI CƠ LUẬN. Thời là thời gian. Thời gian có thể là thời điểm hay thời lượng. Cơ là cơ hội. Cơ hội chính là không gian. Tất cả hiện tượng trong đời sống chẳng là gì khác hơn là sự kết hợp giữa không gian và thời gian. Ngày xưa con người chỉ nhìn thấy không gian ba chiều. Ngày nay theo đà tiến hóa của nhân văn, con người đã khám phá ra không gian bốn chiều. Chiều thứ tư là chiều của thời gian.

Tại một điểm trên một dòng sông, chúng ta không thể tắm hai lần. Lý do: lưu lượng nước trên dòng sông thường hằng di động theo thời gian. Tính gắn bó giữa không gian và thời gian đã chỉ ra rằng muốn cho một hiện tượng sống được thành hình và phát triển, con người phải tôn trọng luật tắc "thời gian nào không gian đó". Mùa đông, chúng ta mặc áo ấm. Mùa đông là thời gian, áo ấm là không gian. Mỗi lần thời gian (thời) và không gian (cơ) bắt tay nhau theo đúng ý nghĩa "thời nào thì cơ đó", chúng ta có một thời cơ. Để có thể hiểu biết một cách vững vàng về khoa thời cơ luận của Lý Đông A, chúng ta hãy căn cứ vào hiện tình chính trị Việt Nam để thảo luận về thời và cơ.

A.- LUẬN VỀ CƠ: trên dòng lịch sử, "cơ" là những biến cố có khả năng đốc thúc lịch sử phải chuyển động, bộ mặt xã hội phải thay đổi. Tuy nhiên, trước khi làm cho "đất bằng nổi sóng", cơ phải lăn mình qua bốn giai đoạn:

1/Đương biến: ngay sau 30/04/1975, CSVN áp đặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam chế độ độc tài toàn trị. Tính chất độc tài có thể được xác định bằng nhiều khía cạnh. Khía cạnh độc tài hiển nhiên nhất của CSVN là chế độ này tước đoạt quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân. Trong khi đó, Duy Dân Sử Quan đã minh chứng: hướng tiến của lịch sử là hướng tiến tìm về tự do dân chủ. Điều này cho thấy chế độ CSVN đang lộn ngược dòng lịch sử. Sự việc "lộn ngược" tự nó đã hàm chứa tính phi chính nghĩa. Thế chính nghĩa là thế của quần chúng đòi hỏi tự do dân chủ. Thế chính nghĩa ngày càng lồi cuốn đông đảo quần chúng. Từ đó thế sản sinh ra lực. Sự chiếu rọi của Duy Dân Sử Quan giúp chúng ta phân định chính nghĩa và phi chính nghĩa, thế thẳng và thế tà. Cuộc va chạm giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa được gọi là đương biến.

2/ Thuế biến: vốn là nguyên nhân tạo ra thế tà, CSVN thừa biết họ đang di chuyển trên con đường phi chính nghĩa. Nhằm hóa giải các thế và lực chống đối, CSVN đã đưa ra rất nhiều chiêu bài, điển hình là chiêu bài dân tộc và chiêu bài hòa hợp hòa giải. Song song với các chiêu bài có gian ý làm mờ nhạt con đường phi chính nghĩa, CSVN còn kín đáo ru ngủ quần chúng thông qua việc ngấm ngầm tạo điều kiện để một số tệ đoan xã hội phát triển. CSVN tin rằng ngụy lặn trong thế giới tệ đoan xã hội, người dân sẽ xao lãng công cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ. Tất cả những chiêu bài, những ru ngủ vừa nêu nằm trong âm mưu thay hình đổi dạng (nhưng không thay đổi bản chất) để tồn tại: thuế biến. Thuế là khả năng lột xác của ve sầu, rắn, rết...

3/ *Tiệm biển*: Hiện tình chính trị Việt Nam là một cuộc đấu tranh lẫn nhau giữa hai bên, bên này là quần chúng bị trị thường xuyên chống đối bạo quyền bằng mọi loại sức ép chính trị, kể cả hiểm họa bùng nổ của bạo lực quần chúng. Bên kia là giới thống trị với chiến thuật thuế biển nhằm kéo dài đời sống của chế độ độc tài. Trận chiến cứ thế mà diễn tiến. Nhìn thời gian theo chiều dài của lịch sử, đây là cuộc chiến có những diễn biến chậm rãi: cuộc chiến tiệm biển. Tính chất tiệm của biển đã làm cho nhiều người nản chí, bỏ cuộc. Nhiều người đâm ra hoang mang với câu hỏi: địch với ta ai sẽ là kẻ chiến thắng? Luận về lẽ thắng bại trên dòng lịch sử, chúng ta phải luận theo thế và thất thế. Bên nào có thế chính nghĩa, bên đó chắc chắn sẽ chiến thắng. Mỗi lần nhà cầm quyền độc tài thành công trong một trường hợp đàn áp quần chúng, tức là họ đã đạt được một chiến thắng. Nhưng chiến thắng kia chỉ là chiến thắng phi chính nghĩa, chiến thắng tạm thời. Mỗi chiến thắng tạm thời là một giọt nước rơi vào ly nước. Chừng nào giọt nước cuối cùng rơi vào ly nước đã đầy, chừng đó lịch sử sang trang, chừng đó chiến thắng sau cùng, chiến thắng thực sự sẽ nằm gọn trong vòng tay của quần chúng yêu tự do dân chủ. Tiệm biển là một chuỗi những giọt nước: từ giọt nước đầu tiên đến giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước.

4/ *Biển*: "cùng tắc biển". Biển được cụ thể hóa bằng hình ảnh tràn ly nước. Tràn ly nước có thể là nhà cầm quyền độc tài quy hàng vô điều kiện lực lượng tự do dân chủ. Tràn ly nước còn có thể là bạo lực quần chúng đè bẹp giới thống trị khắc nghiệt. Câu hỏi được đặt ra: Thế nào là ly nước đã đầy? Giọt nước nào là giọt nước cuối cùng? Vào thời điểm nào tiệm biển chuyển thành biển? Trả lời các câu hỏi vừa nêu tức là chúng ta luận về chữ thời.

B.- LUẬN VỀ THỜI:

Lương y là vị y sĩ có thành tâm vận dụng toàn bộ tài năng y khoa của mình để trục xuất căn bệnh ra khỏi cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn ngắn nhất. Ngược lại vị y sĩ không lương hảo lại tìm cách lưu giữ căn bệnh ở lại với cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn dài nhất để trục lợi. Cơ thể của bệnh hoạn là cơ. Thời hạn ngắn hay dài là thời. Y sĩ dùng hiểu biết chuyên môn để tác động vào cơ nhằm làm thay đổi thời.

Trở lại với hiện tình lịch sử Việt nam. Cơ lịch sử bao gồm đương biển, thuế biển, tiệm biển và biển. Điều quan trọng là làm thế nào để chúng ta có thể tác động vào cơ lịch sử nhằm giúp cho thời điểm của biển sớm xuất hiện. Muốn vậy, chúng ta cần hiểu biết rạch ròi về vận hành và về hướng tiến của lịch sử. Duy Dân Sử Quan đã xác định cội nguồn của mọi biến động trên dòng lịch sử là ở sự việc cá nhân và/hoặc tập thể đã vi phạm một hay nhiều qui luật của biện chứng Duy Dân. Những vi phạm vừa nêu tạo ra xung đột giữa người với người. Từ đó lịch sử chuyển mình. Hướng tiến của lịch sử là hướng tôn trọng biện chứng Duy Dân, hướng bảo vệ và phát triển nhân đạo. Cầm nắm biện chứng Duy Dân chúng ta có thể tác động vào cơ của lịch sử bằng hai cách:

1/. Trường hợp nhà cầm quyền sai lầm: phân tích và chứng minh thông qua các lý luận khoa học những sai lầm cụ thể của nhà cầm quyền đồng thời đề nghị những phương pháp giúp nhà cầm quyền điều chỉnh các sai lầm kia một cách kịp thời và thích nghi. Từ đó quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng trở nên hòa hài. Lịch sử hanh thông.

Tại Việt Nam ngày nay lịch sử chỉ thực sự hanh thông chừng nào CSVN thực sự tôn trọng quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân.

2/. Trường hợp nhà cầm quyền ngoan cố, từ chối sửa sai, lịch sử bước vào chu kỳ: đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến. Chiến sĩ đấu tranh cho tự do dân chủ vận dụng biện chứng Duy Dân để trình bày cho công chúng hiểu rõ tầm nguy hại to lớn gây ra bởi những sai lầm của nhà cầm quyền, đi kèm với những âm mưu đen tối của nhà cầm quyền đằng sau chiến thuật thuế biến.

Áp dụng lý luận biện chứng để phân tích và đánh giá các chuyển biến chính trị giúp cho những luận cứ của chiến sĩ đấu tranh không bị lên án là nhận định chủ quan hoặc xuyên tạc sự thực. Biện chứng Duy Dân là phép biện chứng có khả năng thuyết phục quần chúng nhanh nhất, sâu rộng nhất. Thuyết phục quần chúng có nghĩa là đưa đẩy quần chúng đứng trước hai ngã đường hoặc là qui phục độc tài áp bức hoặc quyết tâm đứng lên đòi hỏi tự do dân chủ. Lương tâm làm người hẳn nhiên sẽ hối thúc người dân trở thành chiến sĩ dân chủ với tất cả lòng phẫn hận của giới bị trị. Lòng phẫn hận không thể không biến thành hành động cụ thể theo kiểu "tức nước, vỡ bờ". Lòng phẫn hận của quần chúng càng lên cao, "biến" sẽ dứt điểm "tiệm biến" càng sớm. Dứt điểm là cơ, sớm là thời. Như vậy là thời và cơ sẽ hội ngộ.

Vấn đề chủ chốt nằm ở câu hỏi: thế nào là sớm? Tiệm biến kéo dài trong bao lâu thì chuyển thành biến? Hai câu hỏi vừa nêu gợi nhớ đến câu chuyện y sĩ trị bệnh và y sĩ nuôi bệnh. Để có thể trị bệnh hoặc nuôi bệnh, người thầy thuốc phải có hiểu biết tường tận về y lý và kinh nghiệm dày dặn trong việc chữa bệnh. Tương tự như vậy, trên địa bàn chính trị, muốn cho biến sớm xảy ra, người đấu tranh chính trị cần hiểu biết tròn đầy các qui luật của lịch sử (xin xem Duy Dân Sử Quan), đồng thời "tiêu hóa" được một số kinh nghiệm lịch sử có nét đồng dạng với tiệm biến của hiện sử.

Mặt khác, công việc cân đo mức độ chín mùi của cơ sẽ giúp chiến sĩ đấu tranh xác định được chữ "thời", tạm gọi thời nhân định. Bên cạnh nhân thời còn có thiên thời. Thiên thời là những dữ kiện xảy ra ngoài khả năng tính toán của mọi người nhưng lại có tác động mạnh mẽ đến quyết định dứt điểm tiệm biến. Trong trường hợp này chiến sĩ đấu tranh phải biết kịp thời bắt lấy thời cơ. Tuy nhiên xin nhấn mạnh thêm rằng thiên thời hay nhân thời sẽ trở nên vô nghĩa nếu không có cơ, không có quyết tâm đấu tranh và tổ chức đấu tranh thích

nghi. Hãy “chờ thời” sau khi đã: tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ. Không có cơ nhưng lại chờ thời chỉ là câu chuyện hài hước của kẻ nằm chờ sung rụng. Như đã xác định trong phần viết về Duy Dân Sử Quan: hướng phát triển của lịch sử là hướng tìm về nhân đạo, tìm về dân chủ nhân quyền. Tuy nhiên hướng phát triển của lịch sử chỉ là bức tranh sơ phác về lịch sử. Trong thực tiễn đời sống muốn đưa đẩy lịch sử phát triển đúng hướng, con người cần phải có bức tranh chân dung của lịch sử. Bức tranh chân dung kia được cấu kết bởi vô số hành động sống của loài người. Bên này là những hành động thuận với lịch sử, bên kia là những hành động nghịch lịch sử. Đôi bên đấu tranh lẫn nhau tạo ra những vận động của lịch sử. Những thuận và nghịch vừa kể không thể là kết quả của kiểu đánh giá chủ quan, đầy ắp cảm tính. Thuận hay nghịch phải là kết luận rút ra từ công trình lý luận đặt trên căn bản mọi phân tích và minh chứng hoàn toàn khách quan và khoa học. Công trình lý luận này chính là biện chứng Lý Đông A. Nói rõ hơn, biện chứng Lý Đông A chính là công cụ lý luận giúp con người nhận diện một cách nhanh chóng và chính xác tính chất thuận hay nghịch với lịch sử của mỗi hiện tượng sống. Khả năng nhận diện đó đi kèm với khả năng phân định sự khác biệt giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa, giữa thể và phản thể, giữa thể sản sinh ra lực và thể tàn kéo theo lực tận. Sự quán triệt về mối quan hệ giữa thể và lực hiển nhiên sẽ cống hiến cho con người khả năng tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ, mang cơ kết nối với thời. Đó là nội dung căn bản của khoa THỜI CƠ LUẬN.

III.- VĂN MINH LUẬN.

Đọc xong Duy Dân Sử Quan người ta thấy rằng lịch sử của loài Người là lịch sử xây dựng một xã hội càng ngày càng Người hơn. Người hơn chính là văn minh hơn. Nhưng nội dung của văn minh là gì để cho văn minh có nghĩa là Người hơn?

Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời Người và đời vật không có ranh giới rõ rệt. Vì vậy văn minh chính là khoảng cách về nội dung đời sống giữa Người và động vật. Vận dụng phần lý luận triết học của chủ nghĩa Lý Đông A người ta có thể luận về văn minh bằng nhiều cách khác nhau nhưng những phương cách này bao giờ cũng qui về một mối: đối tượng tối cao là Người.

A. VĂN MINH HẠCH TÂM THỂ:

Tương quan giữa động vật với động vật là tương quan mạnh được yếu thua. Vận động và phát triển theo kiểu mạnh được yếu thua đã đẩy động vật mạnh nhất ngự trị ở đỉnh kim tự tháp và động vật yếu nhất ở đáy kim tự tháp. Kiến trúc của xã hội động vật là kiến trúc kim tự tháp.

Tương quan giữa Người với Người là tương quan đồng nhân, tương quan hòa hài. Muốn tiến đến tương quan hài hòa, loài Người phải nỗ lực xóa bỏ tương quan thống trị và bị trị. Do vậy loài Người phải vận dụng học thuyết cơ năng bản vị để cải tạo kiến trúc xã hội: phá bỏ kiến trúc kim tự tháp, xây dựng kiến trúc hạch tâm trong toàn bộ cơ cấu xã hội. Tổ chức cộng đồng, xuất phát từ văn hóa cộng đồng. Văn hóa cộng đồng chính là văn hóa có nội dung Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, được hỗ trợ tích cực bởi học thuyết cơ năng bản vị.

Thực hiện một xã hội có kiến trúc hạch tâm tức là đạt đến văn minh hạch tâm thể. Nói cách khác, văn minh hạch tâm thể giải trừ tận gốc tệ nạn thống trị và bị trị. Xã hội vận hành trong tự do nhưng rất cơ cấu và ổn định.

B.- VĂN MINH TỰ GIÁC:

Động vật chỉ có sinh hoạt sinh lý: sinh lý nội tại và sinh lý ngoại ứng. Sinh lý ngoại ứng là những sinh hoạt sinh lý mà động vật có được do những tác động từ bên ngoài.

Người khác với động vật ở chỗ sinh hoạt của Người bao giờ cũng có sự tham dự của tâm lý. Nói rõ hơn, trong Người, tâm lý và sinh lý thường hằng gắn bó với nhau. Tâm sinh lý của Người lại có hai trình độ:

1). Tâm sinh lý tha hóa: là những hoạt động tâm sinh lý có được vì bị tác động từ bên ngoài. Tôi hành động vì nghe theo quảng cáo thổi phồng, tuyên truyền xuyên tạc, giáo dục bóp méo, tức là tôi thể hiện tâm sinh lý tha hóa trong tôi. Tâm sinh lý tha hóa đồng dạng với sinh lý ngoại ứng ở chỗ cả hai hoạt động này đều có nguồn gốc là những tác động từ bên ngoài. Người văn minh là người không chấp nhận những hành vi tâm sinh đồng dạng với sinh lý của động vật.

2). Tâm sinh lý tự giác: tự giác là tự mình hiểu và tự mình hành động. Mình là Người. Vậy tự mình tức là tự Người.

Tâm sinh lý tự giác là những hoạt động tâm sinh lý có được đầy đủ ba yếu tố Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân chủ... Nói rõ hơn, tâm sinh lý tự giác là loại tâm sinh lý có được khi một người tự hiểu và tự vận dụng biện chứng Nhân Nhân Dân để hành động trong mục tiêu làm cho người này có thể chủ động đối với chính đương sự, đối với muôn nhiên và đối với xã hội. Người hành động như vừa kể gọi là người đạt đến văn minh tự giác.

Trong ngôn ngữ tuyên truyền của Cộng Sản, rất nhiều khi người ta nghe người Cộng Sản dùng chữ tự giác. Đây là lối dùng chữ không nghiêm chỉnh. Những người Cộng Sản là những người hoàn toàn bị tha hóa bởi Marx, bởi vật chất, bởi giai cấp, bởi đảng. Cộng Sản không bao giờ có thể suy nghĩ trên căn bản bởi Người và vì Người. Cộng Sản đã đánh mất chữ "tự". Cộng Sản chỉ có thể

giác thông qua giáo dục bóp méo của Marx và của đảng. Ôm lấy chủ nghĩa Marx tức là trọn đời sống trong vòng tâm sinh lý tha hóa, trọn đời bị tha hóa bởi tư tưởng Duy Vật, không thể tiến đến gần ánh sáng của văn minh tự giác.

C.- VĂN MINH TỰ NHIÊN HÒA:

Qui luật của biện chứng Duy Dân (Chương II, phần C) đã nói về ý nghĩa của tự nhiên hòa và tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người nhận biết được nguy cơ của tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người thấy được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định (còn gọi là tự nhiên hóa). Mâu thuẫn giữa Người với Người chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải quyết được mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ sẽ phải tan biến như một hệ quả tất nhiên. Giải quyết mâu thuẫn chính (mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định) tức là tự Người vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân thống nhất, vận dụng những hiểu biết về triết, Sử, Khoa thống nhất để giải trừ tự nhiên hóa tiến lên tự nhiên hòa. Động vật hoàn toàn thụ động trước những biến động của tự nhiên. Động vật không có khả năng phân loại tự nhiên, khống chế tự nhiên và bắt tự nhiên phục vụ động vật. Vì vậy tự nhiên hòa là nội dung khoảng cách về đời sống giữa Người với động vật. Tự nhiên hòa xứng đáng được gọi là văn minh tự nhiên hòa.

Karl Marx không có ý thức về tự nhiên hóa và tự nhiên hòa. Tự nhiên hóa là tự nhiên bất ổn định: tự nhiên của loài này xâm lấn vào đời sống tự nhiên của loài kia. Tự nhiên hòa là tự nhiên ổn định: loài nào sống đúng với tự nhiên của loài đó. K. Marx chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người, chứ không thấy tới mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định. Từ đó Marx nhận định lầm lẫn rằng mâu thuẫn giữa Người với Người là mâu thuẫn chính. Và cũng từ đó Marx xô đẩy loài Người vào cuộc đấu tranh giai cấp tràn ngập máu xương, nhầy nhựa mùi động vật. Đó là ý nghĩa tội ác văn hóa trầm trọng nhất mà Marx đã phạm phải.

D.- VĂN MINH TAM NHÂN:

Văn minh hạch tâm thể, văn minh tự giác và văn minh tự nhiên hòa chẳng qua chỉ là ba kiểu viết khác nhau nhằm diễn tả một nền văn minh duy nhất của loài Người là văn minh Tam Nhân. Văn minh Tam Nhân là nền văn minh có được do loài Người vận dụng biện chứng Nhiên-Nhân-Dân để tổ chức xã hội.

Trong xã hội được tổ chức như vừa kể, Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ gọi tắt là Tam Nhân bao giờ cũng được bảo vệ phát triển. Tuy nhiên, muốn thực hiện lý tưởng Tam Nhân, người ta phải thi hành chính sách lục Dân:

- 1.- Dân tộc: phục hưng
- 2.- Dân đạo: phát huy

- 3.- Dân văn: sáng hóa
- 4.- Dân sinh: quảng đại
- 5.- Dân trị: chính sức
- 6.- Dân vực: trợn vện

Lục dân là sáu cơ năng của bản vị Dân Tộc. Sáu cơ năng này vận động và phát triển hòa hài tạo thành xã hội dân tộc Tam Nhân. Mỗi dân tộc Tam Nhân lại là một cơ năng của xã hội quốc tế tạo thành quốc tế Tam Nhân. Đó là ý nghĩa khái quát nhất của văn minh Tam Nhân trong xã hội Dân tộc cũng như xã hội nhân loại. Đạt đến văn minh Tam Nhân tức là lịch sử Nhân loại bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định.

Văn minh luận của chủ nghĩa Lý Đông A đã luận giải được rằng: những sự thể thường được gọi là văn minh Đông, văn minh Tây, văn minh Cổ, văn minh Kim, chẳng qua chỉ là cách nhận diện văn minh trong một khung cảnh không gian và thời gian nhất định. Vượt lên trên văn minh Cổ, kim, Đông, Tây, con người sẽ nhận biết các hình thái văn minh có mối liên hệ biện chứng như sau: Tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay. Dân tộc tính gắn liền với dân tộc mệnh. Mệnh của dân tộc là văn hóa dân tộc.

Nhân loại toàn tính gắn liền với văn hóa nhân loại gọi là quốc tế nhân văn. Các dân tộc tính thống nhất trong nhân loại toàn tính. Do đó, Các nền văn hóa dân tộc thống nhất trong văn hóa nhân loại. Văn hóa là diễn trình tiến lên văn minh. Văn minh các dân tộc có điểm hẹn là văn minh nhân loại, còn gọi là quốc tế nhân văn. Nói cách khác, mỗi văn minh dân tộc là một cơ năng, nhân văn quốc tế là trung tâm bản vị.

Nhận diện, bảo vệ, và phát triển quan hệ cơ năng bản vị trên địa bàn văn minh sẽ giúp loài người vượt thoát được những trận chiến văn hóa vừa phi lý vừa tàn khốc. Thảm họa gây ra bởi cuộc va chạm giữa Hồi giáo và những kẻ ngoại đạo hiện nay là một trường hợp điển hình của tệ nạn các nền văn hóa mù lòa trước chân lý cơ năng bản vị, và chân lý tam nhân.

IV. KIẾN THIẾT LUẬN.

Lịch sử quan đã cho chúng ta thấy thế nào là xu thế sống của loài Người. Văn minh luận đã cho chúng ta thấy thế nào là văn minh của loài Người. Tuy nhiên, muốn sống thuận xử thế, muốn tiến lên văn minh Người chúng ta cần phải tổ chức một xã hội thích nghi. Do đòi hỏi vừa kể môn kiến thiết luận ra đời.

Kiến thiết luận của chủ nghĩa Duy Dân bao gồm mọi mặt của tổ chức xã hội: kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, giáo dục, hành chính, luật pháp v.v... Tập tiểu luận này chỉ trình bày quan điểm kiến thiết của Lý Đông A đối với bốn yếu tố chính tạo thành sinh hoạt xã hội là: gia đình, kinh tế, giáo dục và luật pháp.

A.- GIA ĐÌNH: chủ nghĩa Lý Đông A chọn tiểu gia đình làm đơn vị căn bản của xã hội. Đề cao tiểu gia tức là mạnh mẽ đả phá cá nhân chủ nghĩa và tông tộc chủ nghĩa. Tiểu gia là gia đình hạch tâm, chỉ gồm cha, mẹ và con cái. Gia đình hạch tâm lấy quan hệ hòa hài giữa vợ, chồng, con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của cha, của mẹ, của con cái là vai trò của ba cơ năng. Ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền lợi của toàn bộ gia đình làm trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm theo bản vị hệ. Gia đình hạch tâm là miếng đất tiên khởi gieo trồng hạt giống hạch tâm cho toàn bộ xã hội.

Tiểu gia được khai sinh từ ái tình tự do nhưng trong sáng, có sự phê chuẩn của phong tục đúng như tinh thần truyền thống của Bộ Mệnh trong Việt Tộc. Trung thành song phương giữa vợ và chồng là nội dung ổn định của tiểu gia. Đồng thời lòng trung thành song phương này cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ tính lành mạnh của chủng tộc. Sự thực hiện một cách tinh vi và trọn vẹn tương quan cơ năng và bản vị trong tiểu gia sẽ là chìa khóa hạnh phúc của gia đình.

Xã hội lấy tiểu gia làm đơn vị căn bản: phân công, phân lợi, phân mệnh. Bình đẳng đích thực giữa Người với Người chỉ có thể có được khi xã hội thực hiện tam phân (công, mệnh, lợi) trên căn bản tiểu gia.

B.- KINH TẾ: chính quyền thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiểu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế để ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này. Chính quyền nắm giữ toàn bộ quyền lợi kinh tế tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng đạo kỷ kinh tế và tự kỷ kinh tế của quần chúng trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Điều kiện căn bản để xây dựng kinh tế bình sản là xã hội phải thực sự cơ năng hóa toàn xã hội, nhất là cơ năng hóa trên địa bàn kinh tế. Chính quyền chỉ đóng vai trò điều hợp sinh hoạt kinh tế quốc gia chứ không cần nắm giữ sinh hoạt này và buộc kinh tế phải vận hành theo ý riêng của chính quyền. Sau đây là vài tư tưởng hướng dẫn để xây dựng kinh tế bình sản.

* Kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị cùng nhau phát triển. Nói rõ hơn, kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị là ba cơ năng, toàn bộ sinh hoạt quốc gia là trung tâm bản vị.

* Mọi thành phần tham dự sinh hoạt kinh tế đều được bình đẳng trong chế độ tam phân: phân công, phân mệnh, phân lợi.

* Phát triển đồng bộ công nghiệp, và nông nghiệp, không dành ưu tiên cho lãnh vực nào.

* Đồng bộ thành thị hóa nông thôn và nông thôn hóa thành thị.

* Chánh quyền điều hợp mọi trường hợp: sử dụng tư bản, sử dụng sức cần lao, phân phối sản phẩm, trả thù lao cho công nhân. Sinh hoạt như vậy Lý Đông A gọi là sinh hoạt tứ công: công bản, công lao, công phối, công độ.

* Kinh tế trung ương, kinh tế địa phương, kinh tế xã hội hợp tác, kinh tế tư hữu là bốn cơ năng hợp thành bản vị kinh tế quốc gia.

* Guồng máy kinh tế bình sản chỉ thành hình do sự cộng tác giữa giới chuyên viên kinh tế và giới chuyên ngành về lý luận triết học kinh tế của chủ nghĩa Lý Đông A.

* Chữ chánh quyền dùng trong lý luận kinh tế bình sản bao giờ cũng phải được hiểu theo nghĩa chánh quyền đã triệt để cơ năng hóa.

* Trên bình diện quốc gia, cũng như quốc tế, kinh tế đơn phương phát triển bao giờ cũng tạo bất ổn cho xã hội. Phát triển kinh tế đồng nghĩa với phát triển toàn xã hội. Đó là luật tắc vạn vật tương quan. Toàn cầu hóa kinh tế nhưng lại từ chối toàn cầu hóa chính trị, văn hóa, y tế, môi sinh, nhân quyền là một toàn cầu hóa tật nguyên. Đó là lý do giải thích tại sao trong những năm vừa qua chương trình toàn cầu hóa kinh tế của các siêu cường quốc vẫn bị nhân dân thế giới chống đối gay gắt.

C.- GIÁO DỤC: Muốn có gia đình hạnh phúc, muốn có kinh tế bình sản, vấn đề căn bản vẫn là vấn đề giáo dục.

Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị.

Chủ thuyết Nhân chủ là nội dung trọng tâm của giáo dục.

Trong mọi lãnh vực, mọi ngành nghề giáo dục bao giờ cũng đẩy mạnh hai mặt: chuyên môn và nhân cách.

Giáo dục nhằm năm tiêu chuẩn cụ thể: tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thân vững.

Giáo dục bao giờ cũng được thực hiện trên căn bản: Triết, Sử, Khoa thống nhất.

Giáo dục có các phương châm phổ biến kể sau: lấy sinh hoạt làm giáo dục. Lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Mọi lứa tuổi đều là đối tượng của giáo dục

Xin đọc thêm bài viết "Giới Trí Thức" tại phần phụ lục của cuốn sách này.

D.- LUẬT PHÁP: Pháp trị và Pháp quyền.

“Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp”, muốn xây dựng một xã hội tôn trọng tam nhân, con người cần kiến tạo một hệ thống luật pháp đến với dân, sống với dân, phục vụ dân. Muốn vậy, chúng ta cần phân biệt rạch ròi sự khác biệt như nước với lửa giữa hai chế độ pháp lý: pháp trị và pháp quyền.

1) Chế độ Pháp Trị (Rule of Law).

a) *Bản thể của pháp trị*: Đi tìm bản thể của pháp trị tức là đi tìm cội nguồn của luật pháp dưới chế độ pháp trị. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành sinh hoạt của đất nước. Đất nước là của toàn dân. Vì vậy toàn dân có quyền và có bổn phận làm ra luật pháp để tổ chức xã hội đất nước. Trong thực tế, toàn dân bầu ra quốc hội để cơ chế này thay mặt người dân làm ra luật. Nói một cách ngắn và rõ ràng: Luật pháp phải từ nhân dân mà ra đời. Vì nhân dân mà vận động. Lấy nhân dân làm đối tượng tối cao để phục vụ.

b) *Nhận thức luận của pháp trị*: Nhận thức về pháp trị tức là trình bày về mối tương quan giữa luật pháp với con người và giữa con người với con người dưới chế độ pháp trị. Muốn hoàn tất vai trò xây dựng và phát triển xã hội, luật pháp phải tạo lập tương quan hòa hài giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa tập thể với tập thể và giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính. Để có được những quan hệ hòa hài như vừa kể luật pháp phải đứng trên tất cả cá nhân và đoàn thể, kể cả cơ quan công quyền các loại. Nói cách khác toàn dân (bao gồm cả giới lãnh đạo quốc gia) đều phải nằm dưới sự chi phối của luật pháp, phải tuân phục luật pháp. Không thể có bất kỳ mệnh lệnh nào có thể cao cấp hơn luật pháp.

c) *Phương pháp luận của pháp trị*: bản thể luận và nhận thức luận của pháp trị như đã trình bày tổng quan ở trên có hệ quả đưa dẫn loài người tiến tới chế độ dân chủ đại nghị. Tư tưởng căn bản của dân chủ đại nghị là phổ thông đầu phiếu và sự phân nhiệm: Hành pháp, Lập pháp, và Tư pháp. Sau mỗi lần bầu cử, người dân giao khoán việc điều hành quốc gia cho quý vị dân cử. Với thời gian, chế độ đại nghị đã để lộ hai khó khăn. Một là tình trạng dẫm chân lên nhau giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp. Hai là trong nhiều trường hợp, dân chủ đại nghị biến thành dân chủ đa số chuyên chế. Nhằm giải trừ hai khó khăn vừa kể, tại ngưỡng cửa của thế kỷ 21, chế độ dân chủ đại nghị (Representative Democracy) đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia (Participatory Democracy). Dân chủ tham gia vẫn giữ nguyên cấu trúc của dân chủ đại nghị với sự tham gia đông đảo hơn tích cực hơn của quần chúng. Người dân tham gia vào việc nước bằng cách khuyến cáo hoặc gây sức ép đối với giới cầm quyền thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (Non Government Organization: N.G.O), những đoàn thể hoạt động tôn giáo xã hội, giới truyền thông báo chí, ngành thăm dò dân ý (Poll). Cuộc biểu tình chống W.T.O. (World Trade Organization) tại Seattle (Washington) vào thời gian từ 11/03 đến 12/05/99 là chỉ dấu rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất của ước vọng Dân Chủ Tham Gia. Nói đến sự hình thành của chế độ dân chủ tham gia chúng ta cần ghi nhận thêm rằng: Khi một tập quán xã hội được pháp lý hóa tức là luật

pháp đã ban cấp cho tập quán đó một định chế (Institution). Trong tương lai rất gần chế độ dân chủ tham gia sẽ được quốc gia hoàn hảo hóa bằng những định chế chính trị (Political institution) cần thiết.

Nói tóm lại, chế độ pháp trị là chế độ hoàn hảo nhất. Hoàn hảo bởi lẽ luật pháp của chế độ này do dân mà ra đời, vì dân mà phục vụ. Hoàn hảo còn bởi lẽ chế độ pháp trị vừa chặt chẽ vừa uyển chuyển để có thể theo kịp những đổi thay trong đời sống của người dân. Sự thể chế độ dân chủ đại nghị đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia là một thí dụ cụ thể nhất nói lên tính chất uyển chuyển của chế độ pháp trị.

2) Chế độ Pháp Quyền (Rule by Law).

Chúng ta hãy khảo sát chế độ CSVN như một chế độ pháp quyền tiêu biểu.

a) Bản thể luận của pháp quyền: Đất nước bị nắm gọn trong tay của một cá nhân và/ hoặc một tập đoàn độc tài. Chế độ pháp quyền bao giờ cũng mạo nhận danh nghĩa nhân dân để “chế tạo” ra một hệ thống luật pháp nhằm bảo vệ giới thống trị và không chế quần chúng bị trị. Hành động mạo nhận danh nghĩa nhân dân một cách triệt để chính là sự đồng hóa nhà cầm quyền, đảng quyền với tổ quốc. Từ đó cưỡng bách người dân phải bảo vệ giới thống trị ẩn nấp đằng sau tấm bình phong tổ quốc. Chúng ta hãy đọc điều 44 trong hiến pháp 1992 của CSVN “Bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân”. Tổ Quốc Việt Nam và Xã Hội Chủ Nghĩa (tức là đảng CSVN) đã bị Cộng Sản nhập chung làm một. Từ đó CSVN trở thành chủ nhân ông tối cao, duy nhất của đất nước. Luật pháp phải từ đảng CSVN mà ra đời, lấy CSVN làm đối tượng tối cao để phục vụ.

b) Nhận thức luận của pháp quyền: Dưới chế độ pháp trị người dân bầu ra cấp lãnh đạo với nhiệm kỳ nhất định. Cấp lãnh đạo thực sự là công bộc của người dân. Họ phải làm việc theo mệnh lệnh của người dân thông qua lá phiếu. Dưới chế độ pháp quyền tương quan giữa giới lãnh đạo và người dân là tương quan thống trị và bị trị. Luật pháp do giới lãnh đạo tự ý qui định, vẽ vờ. Vai trò lãnh đạo không do người dân bầu ra mà do sự việc một cá nhân và/ hoặc tập đoàn cướp chính quyền hay bầu cử gian dối. Điều 4 hiến pháp 1992 của CSVN đã diễn tả đầy đủ nhận thức luận của pháp quyền CSVN “*Đảng CSVN, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Marx Lenine và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội: Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp*”.

Hiến pháp và luật pháp được nêu ra ở cuối điều 4 hiển nhiên là sản phẩm luật pháp pháp quyền. Dưới chế độ pháp quyền đảng CSVN ngồi lên trên luật pháp. Họ dành quyền tạo ra hoặc sửa đổi luật pháp ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thời

gian nào mà họ tin rằng sự tạo ra hoặc sửa đổi đó có lợi cho đảng của họ. Tình trạng này đã là đầu mối của rất nhiều chia rẽ trong xã hội. Chia rẽ trầm trọng nhất là sự ngăn cách giữa đảng viên và quần chúng.

c) *Phương pháp luận của pháp quyền*: Muốn lãnh đạo nhà nước và xã hội vô thời hạn theo kiểu nói của điều 4, đảng CSVN phải nắm trọn quyền thống trị xã hội trong tay đảng. Sau đây là các điều khoản căn bản của hiến pháp 1992 giúp CSVN thực hiện tham vọng lãnh đạo tự phong và vĩnh viễn của họ.

- Điều 9, khoản 4: là căn bản pháp lý cho phép Mặt Trận tổ Quốc (một tổ chức của đảng CSVN) trở thành cơ quan duy nhất và toàn quyền có quyền tuyển chọn ứng cử viên cho những cuộc bầu cử quốc hội. Nói rõ hơn Quốc Hội của nước Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa là một sản phẩm do đảng CSVN độc quyền nhào nặn ra.

- Điều 84, khoản 7: Quốc Hội Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bầu ra: Chủ tịch Nước, Thủ tướng chính phủ, Chánh án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, Viện trưởng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao Quốc Hội của CSVN hiển nhiên là một nội cháo thập cẩm trong đó có đầy đủ hành pháp, lập pháp và tư pháp. Ông chủ của nội cháo này không ai khác hơn là đảng CSVN.

- Điều 19: cho phép đảng CSVN nắm trọn vẹn quyền lợi kinh tế của xã hội dưới tên gọi là kinh tế quốc doanh. Như vậy hiến pháp 1992 rõ ràng là công cụ thu tóm toàn bộ quyền lợi chính trị và kinh tế của quốc gia Việt Nam vào trong nhà kho riêng và mật của đảng CSVN. Điều nghịch lý to lớn nhất là hiến pháp 1992 không hề đá động đến tổng bí thư và bộ chính trị của đảng CSVN. Phải chăng tổng bí thư và bộ chính trị bị CSVN mặc nhiên đặt ra ngoài vòng luật pháp? Trong thực tế những người bị "đặt ra ngoài vòng luật pháp" như vừa kể lại là những người có thế lực lớn nhất, hưởng bổng lộc cao nhất. Mỗi chế độ độc tài là một nghịch lý lớn. Chế độ độc tài tồn tại nhờ kỹ thuật che dấu sự nghịch lý bằng những xảo thuật chính trị. Chế độ độc tài CSVN đã để cho xảo thuật chính trị công khai xuất hiện ngay trên hiến pháp 1992. Đó là chân ý nghĩa phương pháp luận của chế độ pháp quyền CSVN.

3) Âm mưu dùng pháp quyền để bẹp pháp trị.

Pháp trị (rule of law) khẳng định nhà cầm quyền phải hoàn toàn chịu sự điều hành của luật pháp: nhà cầm quyền của luật pháp. Ngược lại, pháp quyền (rule by law) là chế độ luật pháp do nhà cầm quyền sáng chế ra để bảo vệ guồng máy độc tài: luật pháp là luật pháp của riêng nhà cầm quyền. Một nhà cầm quyền chỉ có được tính chính thống chừng nào nhà cầm quyền đó điều hành quốc gia trong khung cảnh pháp trị. Nhà cầm quyền pháp quyền kiểu CSVN hiển nhiên không thể có tính chính thống.

Vấn đề pháp trị và pháp quyền sở dĩ được đặt thành đề tài khảo sát là vì lý do được giải bày như sau: Con người có bản năng hướng thiện, khi một người

hành động trái với công bằng và lẽ phải, người đó không nhiều thì ít tự nhiên cảm thấy không vui. Trạng thái cảm thấy vừa kể có tên gọi là lương tâm. Lương tâm lại được phân thành hai loại:

a) *Lương tâm làm người*: Đòi hỏi mỗi người phải tôn trọng mạng sống của người khác, phải hiếu thảo với cha mẹ, phải trung thành với vợ chồng, phải thương yêu con cái, phải giữ trọn đạo làm người...

b) *Lương tâm làm dân*: Hối thúc mỗi người phải đóng thuế, phải thi hành quân dịch, phải tôn trọng luật đi đường, phải tuân hành luật pháp... Lương tâm làm dân thường xuyên bị giao động trước các câu hỏi: chế độ quân dịch có công bằng hay không? Có đẩy thanh niên đi vào cõi chết dưới bằng hiệu "nghĩa vụ quốc tế" hay không? Tiền thuế của dân có bị nhà cầm quyền biển thủ hay không? Luật pháp có chủ đích bảo vệ nhà cầm quyền hay bảo vệ người dân? Trong thực tế hai loại lương tâm kể trên hòa nhập làm một, gọi chung là lương tâm. Trong hoàn cảnh hòa nhập đó những dấu hỏi đi kèm lương tâm làm dân đã bị mờ nhạt hoặc xóa tan. Lợi dụng tình trạng hòa nhập kia nhà cầm quyền CSVN thường lớn tiếng tuyên truyền rằng: chỉ những kẻ bất lương mới vi phạm luật pháp. Người lương hảo phải là người trọng pháp. Trọng pháp là vấn đề của lương tâm. CSVN hy vọng luận cứ tuyên truyền vừa kể có tác dụng thuyết phục mọi người tôn trọng luật pháp của CSVN. Từ đó cuộc thống trị của ban lãnh đạo đảng Cộng Sản đối với người dân Việt Nam sẽ được tiếp tục kéo dài trong êm ả và bất tận. Thực ra không người nào có thể chối bỏ nghĩa vụ trọng pháp. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra là: pháp mà người dân cần phải trọng là pháp nào? Pháp trị của tự do dân chủ hay pháp quyền của độc tài tham ô? Người trọng pháp tích cực nhất, tri thức nhất chính là người phân định rõ ràng sự khác biệt giữa pháp trị và pháp quyền. Trọng pháp chỉ có nghĩa trọng pháp trị. Riêng đối với pháp quyền người trọng pháp chẳng những không trọng mà còn tìm đủ mọi phương cách để lật đổ nó, chôn vùi nó, mở đường cho chế độ pháp trị vươn mình tiến lên. Đó là nội dung trong sáng của cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ trên địa bàn pháp lý. Tự do dân chủ là điều kiện tiên quyết để cấu trúc hạch tâm của xã hội có thể ra đời và tồn tại.

V.- CÁCH MẠNG LUẬN.

Nhìn vào dòng lịch sử, suy nghĩ về Nhân Văn, khảo sát kiến thiết xã hội, chúng ta thấy rằng Nhân Chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến với chúng ta như quả sung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc sung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân Chủ. Đấu tranh bao gồm: đấu tranh với chính mình để tự thắng, đấu tranh với tà thuyết ngụy nghĩa để làm người sáng thẳng nghĩa Duy Dân, đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân Chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt.

Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: **cách mạng và kiến thiết đôi lập thống nhất**. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Duy Dân kiên trì nhằm ba mục tiêu:

_ Chế phục tự nhiên: sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên qui thuận loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức triết, sử, khoa thống nhất nhằm chỉnh lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác nói tới rối loạn trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyển quanh địa cầu trở về với đời sống tự nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: môi sinh thiên nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp).

_ Đặt định cương thường cho loài người: cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ, cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành viễn mơ. Thường thiếu cương, tư tưởng không thể cất cánh, tư tưởng bế tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đồng thời nói lên một cách tràn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

_ Cải tiến kiến trúc xã hội: kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm. Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là Cách Mạng Duy Dân nỗ lực biến biện chứng Nhân Nhân Dân thành hành động cụ thể, nỗ lực mang biện chứng Nhân Nhân Dân vào thực tiễn đời sống. Đó là nội dung của Cách Mạng Luận. Mặt khác để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống phản xu thế, động vật hơn thì không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng. Cách mạng vô sản của Marx là loại phản cách mạng điển hình.

Đối tượng của cách mạng, sự khác biệt giữa cách mạng và chính trị, sự nhận chân giữa cách mạng và phản cách mạng là những vấn đề thuộc lý luận cách mạng. Bên cạnh lý luận cách mạng là hành động cách mạng. Hành động cách mạng bao giờ cũng là những tài liệu có tính cơ mật của các tổ chức cách mạng. Và lại, chiến lược, chiến thuật của đấu tranh cách mạng trong những tình huống khác nhau của lịch sử không là trọng tâm của bài viết về tư tưởng Lý Đông A. Vì vậy tôi xin phép được chấm dứt phần Cách Mạng Luận tại đây.

Trình bày hệ thống tư tưởng của Lý Đông A nhiều khi tôi đã dùng hai chữ triết học và chủ nghĩa lẫn lộn. Một cách chính danh, tôi phải dùng chữ "chủ nghĩa". Thực vậy, chủ nghĩa gồm ba bộ phận rõ rệt

- 1) Bản thể luận (Tiền đề triết học).
- 2) Nhận thức luận (Quy luật triết học, còn gọi là công cụ triết học).
- 3) Phương pháp luận (Vận dụng luận)

Ba cơ phận vừa kể là tim óc của chủ nghĩa. Chính cấu trúc ba cơ phận này đã giúp cho chủ nghĩa luôn luôn trong sáng và mạnh mẽ, luôn luôn bám sát thực tại, không bao giờ có cảnh trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Đó là tất cả lý do khiến tôi không chút dè dặt khi kết luận hệ thống tư tưởng Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa. Đề cập đến chủ nghĩa, nhiều người vẫn có định kiến rằng: chủ nghĩa bao giờ cũng đưa con người vào khung, bao giờ cũng xa rời thực tại. Nhưng một mình Marx xa rời thực tại không có nghĩa là bất kỳ chủ nghĩa nào cũng xa rời thực tại. Chúng ta hãy bình tĩnh đọc từng đoạn, từng vấn đề, từng câu trong chủ nghĩa Lý Đông A, chúng ta có tìm thấy hay không một chi tiết nào đó xa rời thực tại? Tất cả những điều đã trình bày ở trên là câu trả lời "không" đối với câu hỏi vừa nêu.

Sau khi viết xong một cách khái lược toàn bộ chủ nghĩa Lý Đông A, tự nhiên tôi chạnh nhớ tới một mẩu chuyện xảy ra vào cuối đời của Đức Thích Ca Mâu Ni: Lúc bấy giờ là lần thuyết giảng sau cùng của Đức Thích Ca trước khi Ngài viên tịch. Vừa thuyết giảng Đức Thích Ca vừa quan sát đoàn đệ tử để lượng định mức độ trầm tĩnh của mỗi người trong hoàn cảnh Thầy và trò đang kề cận cuộc biệt khuất miên viễn. Do quan sát như vậy, sau bài thuyết giảng Ngài quyết định chọn Ca Diếp làm trưởng tử, Ngài truyền Ca Diếp hãy vào rừng hái hoa kết thành vòng để Ngài sẽ dùng vòng hoa đó choàng vào cổ Ca Diếp trước mặt mọi người như một nghi thức tấn phong trưởng tử. Nhưng khi nhận vòng hoa từ rừng về, đôi mắt Đức Thích Ca trở nên thật buồn, thật ưu tư. Ngài vừa choàng vòng hoa vào cổ Ca Diếp, vừa bảo: *"Ta sợ rằng hậu thế sẽ hiểu lầm tư tưởng của Ta giống như những cánh hoa bị gò ép trong vòng hoa này trong khi tư tưởng đích thực của Ta trong sáng, tươi mát, linh động như những hoa tươi trong rừng..."*

Câu chuyện Đức Thích Ca và Ca Diếp tôi được nghe lần đầu cách đây trên 30 năm. Ba mươi năm qua mỗi lần nói đến vấn đề tư tưởng là mỗi lần hình ảnh hoa trong vòng và hoa trong rừng ám ảnh tôi. Lần này trình bày về tư

tưởng Lý Đông A, tâm trí tôi lại bị vây chặt bởi hoa vòng và hoa rừng hơn bao giờ hết. Tôi tự biết ngòi viết của tôi còn nằm rất xa trình độ phản ảnh trung thực tư tưởng vi diệu của Lý Đông A. Tuy vậy tôi vẫn cố gắng viết, viết không với cao vọng lột tả được trọn vẹn nét vi diệu của hệ thống tư tưởng này, viết chỉ với mục đích khiêm tốn trong sự đề nghị bạn đọc: mỗi người hãy tự mình nghiên cứu chủ nghĩa Lý Đông A. Cuối đường của công trình tự nghiên cứu bạn đọc sẽ khám phá ra rằng:

--Chủ nghĩa Lý Đông A lấy Người làm tiền đề nên chủ nghĩa này đồng loạt giải quyết vấn đề nội bộ của mỗi dân tộc cũng như vấn đề bang giao ổn định trong xã hội quốc tế.

--Chủ nghĩa Lý Đông A uyển chuyển nhưng chặt chẽ, linh động nhưng cơ cấu. Chủ nghĩa Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa có khả năng vượt thắng mọi chủ nghĩa đã xuất hiện trong lịch sử triết học. Vì vậy chủ nghĩa Lý Đông A còn gọi là Thăng Nghĩa Duy dân.

Người theo học chủ nghĩa Lý Đông A phải tâm niệm năm điều:

- + Giác biện chứng lớn.
- + Tu tính, mệnh ta.
- + Cứu dân tộc Việt.
- + Giúp loài người yếu.
- + Cùng vũ trụ hòa.

Suy nghĩ về điều tâm niệm thứ tư (giúp loài người yếu) người ta thấy rằng: về mặt khoa học kỹ thuật loài người mạnh bao nhiêu thì về mặt tư tưởng loài người yếu bấy nhiêu. Thế nào là yếu về mặt tư tưởng? Thưa rằng, yếu về mặt tư tưởng tức là mãi cho đến bây giờ, thế kỷ thứ 21 đã đến với chúng ta, loài người vẫn sống lẫn lẩn trong cái vòng "người nô lệ người". Ngày xưa chủ nô là kẻ trọc phú, nô lệ là những người nghèo đói. Ngày nay, chủ nô là tư bản đỏ, nô lệ là người dân cùng khổ. Chủ nô là tư bản tư nhân, nô lệ là người tiêu thụ nghiệm ngập các loại sản phẩm kinh tế. Chủ nô là những kẻ tự nhận: chỉ có tín ngưỡng của họ là duy nhất đúng, tuyệt đối đúng, nô lệ là những người bị những kẻ tôn giáo độc tôn xem là *ngoại đạo*, xem là đối tượng cần bị chặt đầu theo "mệnh lệnh của Thượng Đế". Hình thức nô lệ có thay đổi, nhưng bản chất nô lệ vẫn còn nguyên.

Trong thế giới điên đảo như vừa diễn tả, Lý Đông A khẳng định dân tộc Việt là dân tộc đã nhận biết được địa vị Nhân chủ của Con Người. Vị trí chủ nô và nô lệ dưới mọi hình thức nguy trang đều phải bị triệt để bãi bỏ. Sở dĩ Lý Đông A khẳng định như vậy là vì hệ thống tư tưởng do Lý Đông A trình bày là kết quả của một công trình lớn nhằm góp nhặt, đãi lọc và hệ thống hóa tư tưởng của dân tộc Việt Nam. Lý Đông A gọi dân tộc Việt Nam là "*tác giả vô danh*", tác giả lớn:

"Tác giả vô danh là gốc đạo,

Noãn bào trăm trứng ấy giềng Người"
(Thơ Lý Đông A)

Đứng về mặt tư tưởng, chúng ta không nên nhìn các triết gia dưới đôi mắt phân biệt chủng tộc. Triết gia thuộc chủng tộc nào, không là điều quan trọng, miễn là tư tưởng của triết gia đó không xa rời thực tại. Tuy nhiên trong hoàn cảnh cay nghiệt của Việt sử ngày nay, sự khám phá ra dân tộc Việt là tác giả lớn của Đạo Cả chắc chắn phải làm cho chúng ta đặc biệt mừng rỡ, cảm động và hãnh diện. Hậu quả tất nhiên của tình cảm này là sự đoàn kết toàn dân thành một khối để phục Việt.

Ngày nay các nhà tư tưởng quan trọng đều đồng ý với nhau rằng: đời người rất phức tạp nhưng rất cơ cấu. Vì vậy xã hội phải được xây dựng trên một chủ nghĩa. Vấn đề không còn là "loài người có cần đến chủ nghĩa hay không?". Vấn đề chỉ còn là: Tìm đâu ra một chủ nghĩa luôn luôn bám sát thực tại? Chủ nghĩa Lý Đông A chính là đáp số thích nghi, gãy gọn, toàn diện và khoa học đối với câu hỏi vừa kể. Chủ nghĩa Lý Đông A quả thật là "Chìa Khóa Vàng của tư tưởng". Chúng ta hãy cầm lấy chìa khóa vàng của người Việt. Chúng ta hãy dùng chìa khóa kia để phục hưng dân tộc, để đưa dân loài người vượt thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của các loại nô lệ: nô lệ thô thiển cũng như nô lệ tinh vi, nô lệ chính trị cũng như nô lệ kinh tế, nô lệ tôn giáo cũng như nô lệ những thói hư tật xấu của con người vong thân./.

Đỗ Thái Nhiên
(dothainhien@gmail.com)
2005